

LỜI NÓI ĐẦU

Như chúng ta đã biết, mỗi Doanh nghiệp là bộ phận quan trọng trong phát triển kinh tế của mỗi quốc gia. Trên con đường hội nhập sâu rộng nền kinh tế quốc tế, mỗi doanh nghiệp phải có chính sách thích hợp để tạo ra những sản phẩm chất lượng, có tính cạnh tranh cao, đáp ứng đa dạng nhu cầu của thị trường, khẳng định thương hiệu và đặc biệt là tối đa hóa lợi nhuận. Thực hiện tốt quá trình này doanh nghiệp sẽ có điều kiện thu hồi vốn, bù đắp chi phí, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Nhà nước, tái đầu tư phát triển, nâng cao đời sống cho người lao động và nâng cao uy tín của doanh nghiệp. Do đó, để đạt được mục tiêu trên, các doanh nghiệp đã sử dụng và áp dụng nhiều biện pháp khác nhau để kiểm tra, giám sát hệ thống tài chính Doanh nghiệp. Một trong những trong những công cụ không thể thiếu đó chính là bộ phận kế toán của doanh nghiệp.

Qua quá trình thực tập tại Công ty TNHH Hương liệu Thực phẩm Việt Nam, em đã được tiếp cận và vận dụng các kiến thức đã học vào công việc kế toán, hạch toán thực tế tại công ty. Với sự giúp đỡ của Phòng Kế toán, sự chỉ bảo hướng dẫn tận tình của cô CN.GVC Bùi Thị Chung cùng với sự nỗ lực cố gắng của bản thân, em quyết định chọn Đề tài: ***“Hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH Hương liệu Thực phẩm Việt Nam”*** gồm 3 chương sau:

Chương I: Những vấn đề lý luận cơ bản về tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp;

Chương II: Thực trạng tổ chức công tác hạch toán kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH Hương liệu Thực phẩm Việt Nam;

Chương III: Một số giải pháp nhằm hoàn thiện tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH Hương liệu Thực phẩm Việt Nam.

Vì thời gian và trình độ có hạn, bài viết này không thể tránh khỏi những sai sót. Vậy, kính mong thầy cô xem xét, góp ý để khoá luận của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

Sinh viên

Phạm Thu Trang

CHƯƠNG 1: NHỮNG LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN DOANH THU CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TRONG DOANH NGHIỆP

1.1. Những vấn đề chung về doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp

1.1.1. Doanh thu

1.1.1.1. Khái niệm

Doanh thu là tổng giá trị các lợi ích kinh tế doanh nghiệp thu được trong kỳ kế toán, phát sinh từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của doanh nghiệp, góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu (Theo chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác” ban hành và công bố theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).

1.1.1.2. Các loại doanh thu

❖ **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:** Phản ánh doanh thu bán hàng của khối lượng hàng hoá được xác định là đã bán trong mỗi kỳ kế toán của hoạt động sản xuất kinh doanh.

Điều kiện ghi nhận doanh thu bán hàng:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Thời điểm ghi nhận doanh thu theo các phương thức bán hàng:

- Phương thức bán hàng trực tiếp là phương thức giao hàng trực tiếp cho người mua tại kho, tại quầy hay tại phân xưởng sản xuất của doanh nghiệp; sau khi người mua nhận đủ hàng và ký vào hoá đơn bán hàng thì số hàng bán giao chính thức được coi là tiêu thụ, doanh thu được ghi nhận.
 - Phương thức chuyển hàng chờ chấp nhận thanh toán là phương thức mà bên bán chuyển hàng cho bên mua theo địa điểm ghi trong hợp đồng, số hàng chuyển đi vẫn thuộc quyền sở hữu của bên bán. Chỉ khi nào người mua thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán một phần hay toàn bộ số hàng chuyển giao thì lượng hàng được người mua chấp nhận mới được coi là tiêu thụ và bên bán mất quyền sở hữu, doanh thu được ghi nhận.
 - Phương thức trả chậm, trả góp là phương thức bán hàng thu tiền nhiều lần, khách hàng được chậm trả tiền hàng và phải chịu phần lãi trả chậm theo một tỷ lệ lãi suất nhất định, phần lãi trả chậm được ghi nhận vào doanh thu tài chính. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là giá trả một lần ngay từ đầu không bao gồm tiền lãi về trả chậm, trả góp.
 - Phương thức bán hàng đại lý ký gửi là phương thức mà bên bán xuất kho thành phẩm gửi bán cho khách hàng theo hợp đồng kinh tế đã ký kết. Khi nhận được báo cáo bán hàng do đại lý ký gửi, doanh thu và giá vốn của hàng bán được ghi nhận.
- ❖ ***Doanh thu tiêu thụ nội bộ*** là lợi ích kinh tế thu được từ việc bán hàng và cung cấp dịch vụ trong nội bộ doanh nghiệp, giữa các đơn vị trực thuộc, đơn vị cấp trên với đơn vị cấp dưới.
- ❖ ***Doanh thu hoạt động tài chính*** là tổng giá trị các lợi ích kinh tế mà doanh nghiệp thu được trong kỳ hạch toán phát sinh liên quan tới hoạt động tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm:
- Tiền lãi: lãi cho vay, tiền gửi ngân hàng, lãi bán hàng trả chậm, trả góp, lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu, chiết khấu thanh toán được hưởng do mua hàng hoá, dịch vụ...

- Cổ tức lợi nhuận được chia
- Thu nhập về hoạt động đầu tư, mua bán chứng khoán ngắn hạn, dài hạn
- Thu nhập về thu hồi hoặc thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vào công ty con, đầu tư vốn khác.
- Thu nhập về các hoạt động đầu tư khác.
- Lãi tỷ giá hối đoái.
- Chênh lệch lãi do bán ngoại tệ
- Chênh lệch lãi chuyển nhượng vốn
- Các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác

1.1.1.3. Các yếu tố làm giảm doanh thu

❖ **Chiết khấu thương mại:** phản ánh khoản tiền mà doanh nghiệp giảm trừ cho người mua hàng do người mua hàng đã mua hàng (sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ) với khối lượng lớn theo thoả thuận về chiết khấu thương mại đã ghi trong hợp đồng kinh tế mua bán hoặc các cam kết mua, bán hàng

❖ **Giảm giá hàng bán:** phản ánh khoản giảm giá hàng bán thực tế phát sinh được bên bán chấp nhận trên giá đã thoả thuận trên hoá đơn, vì lý do hàng bán bị kém phẩm chất, không đúng quy cách... đã ghi trong hợp đồng.

❖ **Hàng bán bị trả lại:** phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hoá đã xác định tiêu thụ nhưng bị khách hàng trả lại do vi phạm các điều kiện đã cam kết trong hợp đồng kinh tế, hàng bị mất, hàng kém phẩm chất, sai quy cách, không đúng chủng loại.

Hàng bán bị trả lại phải có văn bản đề nghị của người mua ghi rõ lý do trả lại hàng, số lượng, giá trị hàng bị trả lại, đính kèm hoá đơn (nếu trả lại toàn bộ) hoặc bản sao hợp đồng (nếu trả lại một phần hàng) và đính kèm chứng từ nhập lại kho của doanh nghiệp số hàng nói trên. Khi doanh nghiệp ghi nhận giá trị hàng bán bị trả lại cần đồng thời ghi giảm tương ứng trị giá vốn hàng bán trong kỳ.

❖ **Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng tính theo phương pháp trực tiếp:** được xác định theo số lượng sản phẩm hàng hoá được tiêu thụ, giá tính thuế và thuế suất của từng mặt hàng.

➤ Thuế tiêu thụ đặc biệt là một trong những khoản giảm trừ doanh thu, phát sinh khi doanh nghiệp sản xuất các loại sản phẩm, hàng hoá hoặc cung cấp các dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt cho khách hàng.

➤ Thuế xuất khẩu là một trong những khoản giảm trừ doanh thu, phát sinh khi doanh nghiệp có hàng hoá được phép xuất khẩu qua cửa khẩu hay biên giới. Trong doanh thu hàng hoá xuất khẩu đã bao gồm số thuế xuất khẩu phải nộp vào ngân sách nhà nước.

➤ Thuế giá trị gia tăng của doanh nghiệp nộp thuế theo phương pháp trực tiếp là số thuế tính trên giá trị gia tăng thêm của hàng hoá dịch vụ phát sinh trong quá trình từ sản xuất đến tiêu dùng. Doanh thu của sản phẩm hàng hoá thuộc đối tượng chịu thuế theo phương pháp trực tiếp đã bao gồm thuế giá trị gia tăng. Số tiền thuế phải nộp trong kỳ phải tương ứng với doanh thu đã xác định.

Doanh thu thuần là số chênh lệch giữa tổng doanh thu với các khoản giảm trừ doanh thu.

1.1.2. Chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

1.1.2.1. Khái niệm

Chi phí là các khoản chi phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường và các hoạt động khác mà doanh nghiệp phải bỏ ra để tiến hành sản xuất kinh doanh trong một thời kỳ nhất định.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp như: giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí hoạt động tài chính...

1.1.2.2. Các loại chi phí sản xuất kinh doanh

❖ **Giá vốn hàng bán:** phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, bất động sản đầu tư, giá thành sản xuất của đơn vị xây lắp...bán trong kỳ. Giá vốn hàng bán là giá trị thực tế xuất kho của số sản phẩm, hàng hoá (hoặc gồm cả chi phí mua hàng phân bổ cho hàng hoá đã bán trong kỳ đối với doanh nghiệp thương mại), hoặc là giá thành thực tế lao vụ, dịch vụ hoàn thành đã được xác định là tiêu thụ và các khoản chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh được tính vào giá vốn hàng bán để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ.

❖ **Chi phí bán hàng:** phản ánh chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí bán hàng bao gồm:

- Chi phí nhân viên bán hàng: phản ánh các khoản phải trả cho nhân viên bán hàng, nhân viên đóng gói, vận chuyển, bảo quản sản phẩm, hàng hoá...bao gồm tiền lương, tiền ăn giữa ca, tiền công và các khoản trích theo lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp)
- Chi phí vật liệu, bao bì: phản ánh các chi phí vật liệu, bao bì xuất dùng cho việc giữ gìn, tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ như: chi phí vật liệu đóng gói sản phẩm, hàng hoá, chi phí vật liệu, nhiên liệu dùng cho bảo quản, vận chuyển sản phẩm... dùng cho bộ phận bán hàng.
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng: phản ánh chi phí về công cụ, dụng cụ phục vụ cho quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá như: dụng cụ đo lường, phương tiện tính toán, phương tiện làm việc...
- Chi phí khấu hao tài sản cố định: phản ánh chi phí khấu hao ở bộ phận bảo quản, bán hàng như nhà kho, cửa hàng...
- Chi phí bảo hành: phản ánh chi phí dùng để bảo hành sản phẩm, hàng hoá.

➤ Chi phí dịch vụ mua ngoài: phản ánh các chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ cho bán hàng như: chi phí thuê ngoài sửa chữa tài sản cố định phục vụ trực tiếp cho khâu bán hàng, tiền thuê kho thuê bãi...

➤ Chi phí bằng tiền khác: phản ánh các chi phí bằng tiền khác phát sinh trong khâu bán hàng ngoài các chi phí đã kể trên như chi phí tiếp khách ở bộ phận bán hàng, chi phí giới thiệu sản phẩm, hàng hoá, quảng cáo, chào hàng...

❖ **Chi phí quản lý doanh nghiệp:** là toàn bộ chi phí liên quan đến hoạt động quản lý kinh doanh, quản lý hành chính và quản lý điều hành chung của toàn doanh nghiệp.

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm:

➤ Chi phí nhân viên quản lý: phản ánh các khoản phải trả cán bộ nhân viên quản lý doanh nghiệp như: tiền lương, các khoản phụ cấp, các khoản trích theo lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp)

➤ Chi phí vật liệu quản lý: phản ánh chi phí vật liệu xuất dùng cho công tác quản lý doanh nghiệp như văn phòng phẩm, vật liệu sử dụng cho sửa chữa tài sản cố định, công cụ dụng cụ...

➤ Chi phí đồ dùng văn phòng: phản ánh chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng dùng cho công tác quản lý.

➤ Chi phí khấu hao tài sản cố định: phản ánh chi phí khấu hao tài sản cố định dùng chung cho toàn doanh nghiệp như: nhà cửa làm việc của các phòng ban, kho tàng, vật kiến trúc...

➤ Thuế, phí và lệ phí: phản ánh chi phí về thuế, phí và lệ phí như thuế môn bài, tiền thuê đất... và các khoản phí, lệ phí khác.

➤ Chi phí dự phòng: phản ánh các khoản dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

➤ Chi phí dịch vụ mua ngoài: phản ánh các khoản chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ cho công tác quản lý doanh nghiệp, các khoản chi mua và sử dụng các tài liệu kỹ thuật, bằng sáng chế...

➤ Chi phí bằng tiền khác: phản ánh các chi phí khác thuộc quản lý chung của doanh nghiệp ngoài các chi phí đã kể trên như: chi phí hội nghị, tiếp khách, công tác phí, tàu xe, khoản chi cho lao động nữ...

❖ **Chi phí hoạt động tài chính:** Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn; chi phí giao dịch chứng khoán; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

❖ **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:**

Thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu trên kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh cuối cùng của doanh nghiệp.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là khoản chi phí phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong năm tài chính

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

➤ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

➤ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

1.1.3. Kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

Kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp là biểu hiện số tiền lãi, lỗ từ các hoạt động của doanh nghiệp trong một kỳ nhất định.

Kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm:

Kết quả hoạt động kinh doanh thông thường: là kết quả của những hoạt động tạo ra doanh thu của doanh nghiệp, đó là hoạt động bán hàng, cung cấp dịch vụ và hoạt động tài chính.

Kết quả hoạt động khác: là số chênh lệch giữa các khoản thu nhập khác, các khoản chi phí khác và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

Bảng xác định kết quả kinh doanh

| | | | |
|--|--------------------|---------------------------|-------------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | | |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | Doanh thu thuần | | |
| | Giá vốn hàng bán | Lãi gộp về BH và CCDV | Doanh thu hoạt động tài chính |
| | Chi phí BH và QLDN | Lợi nhuận thuần HĐKD | Thu nhập khác |
| | | Tổng lợi nhuận trước thuế | Chi phí khác |
| | | Lợi nhuận sau thuế | Chi phí thuế TNDN |

1.2. Vai trò nhiệm vụ của kế toán doanh thu chi phí và xác định kết quả kinh doanh

- Phản ánh ghi chép đầy đủ, kịp thời chính xác tình hình hiện có và sự biến động của từng loại sản phẩm, hàng hoá theo chỉ tiêu, số lượng, chủng loại và giá trị.
- Phản ánh ghi chép đầy đủ, kịp thời chính xác các khoản phải thu, các khoản giảm trừ doanh thu, chi phí của từng hoạt động trong doanh nghiệp để cuối kỳ tập hợp doanh thu, đồng thời theo dõi và đôn đốc các khoản phải thu khách hàng
- Theo dõi thường xuyên, liên tục tình hình biến động tăng, giảm các khoản doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính, doanh thu hoạt động bất thường.
- Theo dõi chi tiết, riêng biệt theo từng loại doanh thu, kể cả doanh thu nội bộ nhằm phản ánh kịp thời, chi tiết, đầy đủ kết quả kinh doanh làm căn cứ lập báo cáo.
- Phản ánh chính xác kết quả của từng hoạt động, giám sát tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước và tình hình phân phối kết quả các hoạt động.
- Cung cấp các thông tin kế toán phục vụ cho việc lập báo cáo tài chính, định kỳ phân tích hoạt động kinh tế liên quan đến quá trình về doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh.
- Xác lập được quá trình luân chuyển chứng từ về kế toán doanh thu và xác định kết quả kinh doanh.
- Phản ánh đầy đủ, kịp thời, chi tiết tình hình tiêu thụ ở tất cả các trạng thái như hàng đi đường, hàng gửi bán, hàng tồn kho...
- Xác định đúng thời điểm hàng hoá được coi là tiêu thụ để kịp thời lập báo cáo tiêu thụ, phản ánh doanh thu, báo cáo thường xuyên tình hình tiêu thụ và thanh toán chi tiết theo từng loại hàng hoá, từng hợp đồng kinh tế.
- Xác định và tập hợp đầy đủ giá vốn, chi phí bán hàng, kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch doanh thu, lợi nhuận. Từ đó đưa ra những kiến nghị, biện pháp nhằm

hoàn thiện việc tiêu thụ và xác định kết quả kinh doanh, cung cấp cho ban lãnh đạo để có những hành động cụ thể phù hợp với nhu cầu của thị trường.

1.3. Hạch toán kế toán doanh thu, chi phí xác định kết quả kinh doanh

1.3.1. Kế toán doanh thu và các khoản giảm trừ doanh thu

1.3.1.1. Kế toán doanh thu

1.3.1.1.1. Chứng từ sử dụng:

- Hoá đơn giá trị gia tăng, hoá đơn bán hàng thông thường
- Phiếu thu
- Giấy báo có của ngân hàng
- Các chứng từ khác liên quan

1.3.1.1.2. Tài khoản sử dụng:

❖ **Tài khoản 511 - “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ”**: phản ánh doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán của hoạt động sản xuất kinh doanh.

Kết cấu và nội dung tài khoản sử dụng:

- Bên Nợ:
 - Số thuế tiêu thụ đặc biệt hoặc thuế xuất khẩu phải nộp tính trên doanh thu bán hàng thực tế của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng và được xác định là đã bán trong kỳ kế toán.
 - Số thuế giá trị gia tăng phải nộp của doanh nghiệp nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp.
 - Doanh thu hàng bán bị trả lại kết chuyển cuối kỳ.
 - Khoản giảm giá hàng bán kết chuyển cuối kỳ.
 - Khoản chiết khấu thương mại kết chuyển cuối kỳ.
 - Kết chuyển doanh thu thuần vào tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh”

➤ Bên Có

- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hoá, bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp thực hiện trong kỳ kế toán

Tài khoản 511 không có số dư cuối kỳ

Tài khoản 511 có 6 tiểu khoản cấp 2:

- Tài khoản 5111 – Doanh thu bán hàng hoá
- Tài khoản 5112 – Doanh thu bán các thành phẩm
- Tài khoản 5113 – Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Tài khoản 5114 – Doanh thu trợ cấp, trợ giá
- Tài khoản 5117 – Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư
- Tài khoản 5118 – Doanh thu khác

❖ **Tài khoản 512 - “Doanh thu bán hàng nội bộ”**: phản ánh doanh thu của số sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong nội bộ doanh nghiệp. Doanh thu tiêu thụ nội bộ là lợi ích kinh tế thu được từ việc bán hàng hoá, sản phẩm, cung cấp dịch vụ nội bộ giữa các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc trong cùng một công ty, tổng công ty tính theo giá bán nội bộ.

Kết cấu và nội dung tài khoản sử dụng:

➤ Bên Nợ:

- Trị giá hàng bị trả lại, khoản giảm giá hàng bán đã chấp nhận trên khối lượng sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã bán nội bộ kết chuyển cuối kỳ kế toán.
- Số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp của số sản phẩm hàng hoá, dịch vụ đã bán nội bộ.
- Kết chuyển doanh thu bán hàng nội bộ thuần vào tài khoản 911 – Xác định kết quả kinh doanh

➤ Bên Có:

- Tổng số doanh thu bán hàng nội bộ của đơn vị thực hiện trong kỳ kế toán.

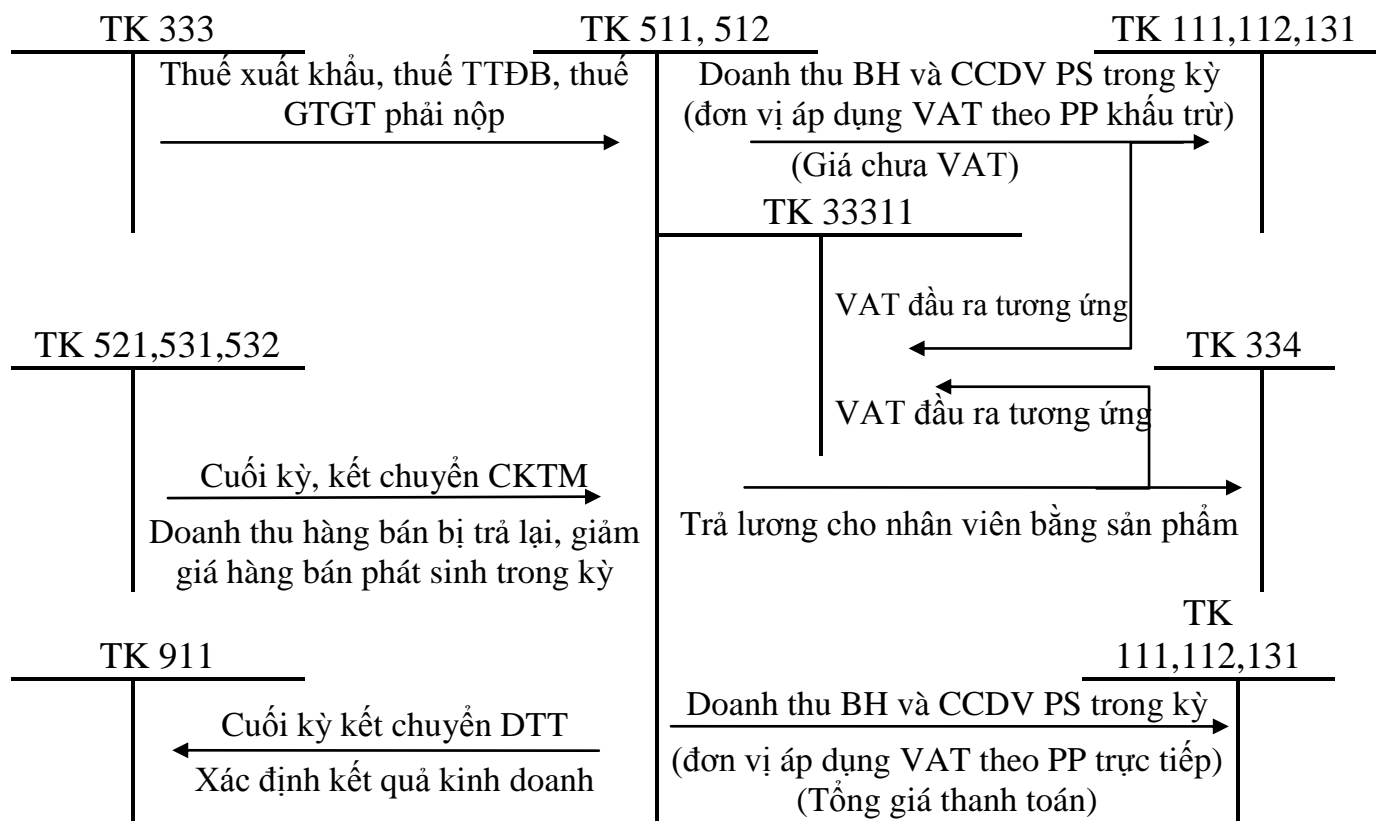
Tài khoản 512 không có số dư cuối kỳ.

Tài khoản 512 có 3 tiểu khoản cấp 2:

- Tài khoản 5121: Doanh thu bán hàng hoá
- Tài khoản 5122: Doanh thu bán các thành phẩm
- Tài khoản 5123: Doanh thu cung cấp dịch vụ.

1.3.1.1.3. Phương pháp hạch toán Doanh thu:

Phương pháp hạch toán doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu nội bộ được khái quát bằng sơ đồ 1.1:



Sơ đồ 1.1: Kế toán tổng hợp doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ

1.3.1.2. Kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

1.3.1.2.1. Chứng từ sử dụng

- Hoá đơn giá trị gia tăng

- Phiếu chi
- Phiếu nhập kho
- Giấy báo nợ của ngân hàng
- Các chứng từ khác liên quan

1.3.1.2.2. Tài khoản sử dụng

❖ **Tài khoản 521 – “Chiết khấu thương mại”**: phản ánh khoản chiết khấu thương mại mà doanh nghiệp đã giảm trừ hoặc đã thanh toán cho người mua hàng do người mua hàng đã mua hàng (sản phẩm, hàng hoá), dịch vụ với khối lượng lớn và theo thoả thuận bên bán sẽ dành cho bên mua một khoản chiết khấu thương mại (đã ghi trên kinh tế mua bán hoặc cam kết mua, bán hàng)

Kết cấu và nội dung tài khoản sử dụng:

- Bên Nợ:
 - Số chiết khấu thương mại đã chấp nhận thanh toán cho khách hàng
- Bên Có:
 - Cuối kỳ kế toán, kết chuyển toàn bộ số chiết khấu thương mại sang tài khoản 511 – Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc tài khoản 512 – Doanh thu bán hàng nội bộ để xác định doanh thu của kỳ kế toán.

Tài khoản 521 không có số dư cuối kỳ

❖ **Tài khoản 531 – “Hàng bán bị trả lại”**: phản ánh giá trị số sản phẩm, hàng hoá bị khách hàng trả lại (tính theo đúng đơn giá bán ghi trên hoá đơn). Các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc hàng bán bị trả lại mà doanh nghiệp phải chi được phản ánh vào tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

Kết cấu và nội dung tài khoản sử dụng:

➤ Bên Nợ:

- Doanh thu của hàng bán bị trả lại, đã trả lại tiền cho người mua hoặc tính trừ vào khoản phải thu khách hàng về số sản phẩm, hàng hoá đã bán.

➤ Bên có:

- Kết chuyển doanh thu của hàng bán bị trả lại vào bên Nợ tài khoản 511 – Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc tài khoản 512 – Doanh thu bán hàng nội bộ để xác định doanh thu thuần trong kỳ báo cáo.

Tài khoản 531 không có số dư cuối kỳ

❖ **Tài khoản 532 – “Giảm giá hàng bán”**: phản ánh khoản giảm giá hàng bán thực tế phát sinh và việc xử lý khoản giảm giá hàng bán trong kỳ kế toán. Tài khoản chỉ phản ánh các khoản giảm trừ do việc chấp thuận giảm giá sau khi đã bán hàng và phát sinh hoá đơn (giảm giá ngoài hoá đơn) do hàng bán kém phẩm chất...

Kết cấu và nội dung tài khoản sử dụng:

- Bên Nợ: Các khoản giảm giá hàng bán đã chấp thuận cho người mua hàng do hàng bán kém, mất phẩm chất hoặc sai quy cách quy định trong hợp đồng kinh tế.
- Bên Có: Kết chuyển toàn bộ số tiền giảm giá hàng bán sang tài khoản 511 – Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc tài khoản 512 – Doanh thu bán hàng nội bộ

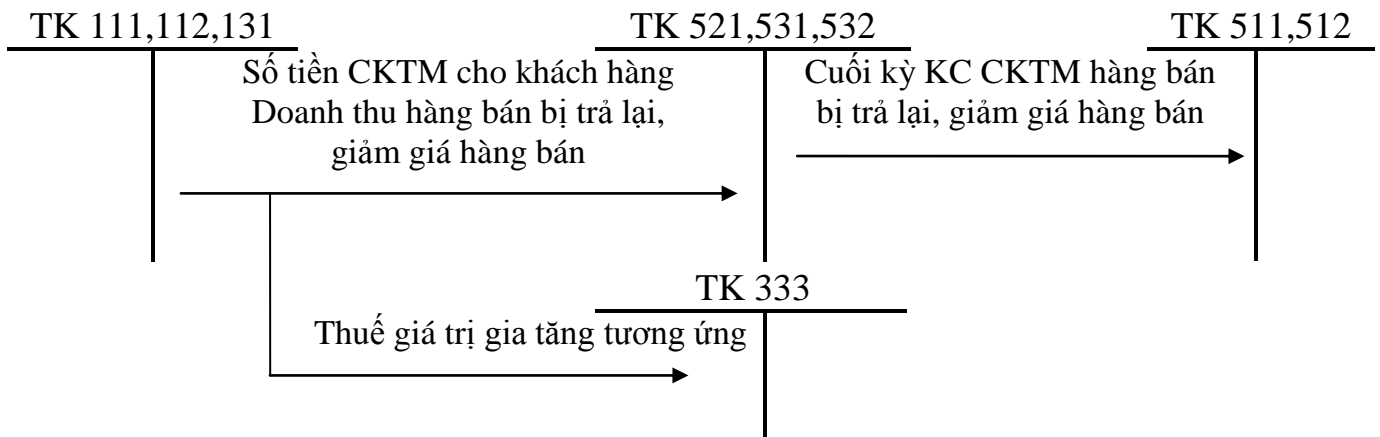
Tài khoản 532 không có số dư cuối kỳ

❖ **Tài khoản 333 – “Thuế và các khoản phải nộp nhà nước”**: phản ánh các khoản giảm trừ doanh thu như:

- Tài khoản 3331 – “Thuế giá trị gia tăng tính theo phương pháp trực tiếp”
- Tài khoản 3332 – “Thuế tiêu thụ đặc biệt”
- Tài khoản 3333-XK – “Thuế xuất khẩu”

1.3.1.2.3. Phương pháp hạch toán các khoản giảm trừ doanh thu

Phương pháp hạch toán các khoản giảm trừ doanh thu được khái quát bằng sơ đồ 1.2 dưới đây:



Sơ đồ 1.2: Kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

1.3.2. Kế toán chi phí

1.3.2.1. Kế toán Giá vốn hàng bán

1.3.2.1.1. Chứng từ sử dụng:

- Phiếu xuất kho
- Thẻ tính giá thành
- Các chứng từ khác có liên quan

1.3.2.1.2. Tài khoản sử dụng:

A, Doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên

❖ **Tài khoản 632 – “Giá vốn hàng bán”**: phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, bất động sản đầu tư, giá thành của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) xuất bán trong kỳ.

Kết cấu và nội dung tài khoản sử dụng:

- Bên Nợ:
 - Tập hợp trị giá vốn của thành phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã cung cấp trong kỳ
 - Các khoản khác được tính vào giá vốn hàng bán trong kỳ

- Số trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Chênh lệch giữa số dự phòng phải trả lập năm nay lớn hơn số đã lập năm trước chưa sử dụng hết)

➤ Bên Có:

- Giá vốn hàng bán bị trả lại trong kỳ
- Kết chuyển giá vốn hàng hoá vào bên nợ tài khoản 911 – “Xác định kết quả kinh doanh”
- Kết chuyển giá vốn của hàng gửi bán nhưng chưa được xác định là tiêu thụ
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm tài chính (Chênh lệch giữa số dự phòng phải trả lập năm nay nhỏ hơn số đã lập năm trước)

Tài khoản 632 không có số dư

Các tài khoản khác liên quan: Tài khoản 155, 156, 157, 159, 911

B, Doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ

❖ **Tài khoản 611 – “Mua hàng”**: phản ánh giá trị vốn thực tế của hàng hoá tăng giảm trong kỳ.

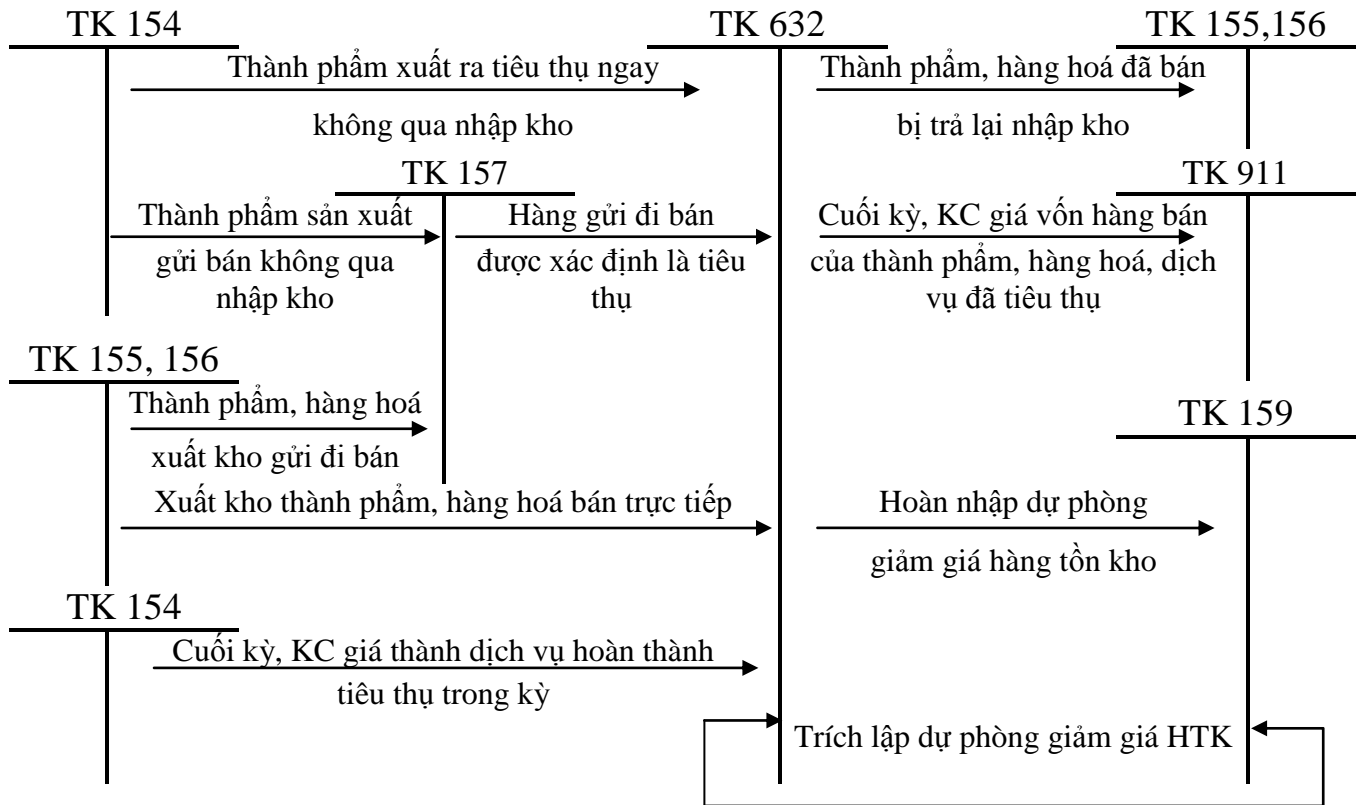
Tài khoản 611 có 2 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 6111: Mua nguyên vật liệu
- Tài khoản 6112: Mua hàng hoá
- Tài khoản 631 – “Giá thành sản xuất”

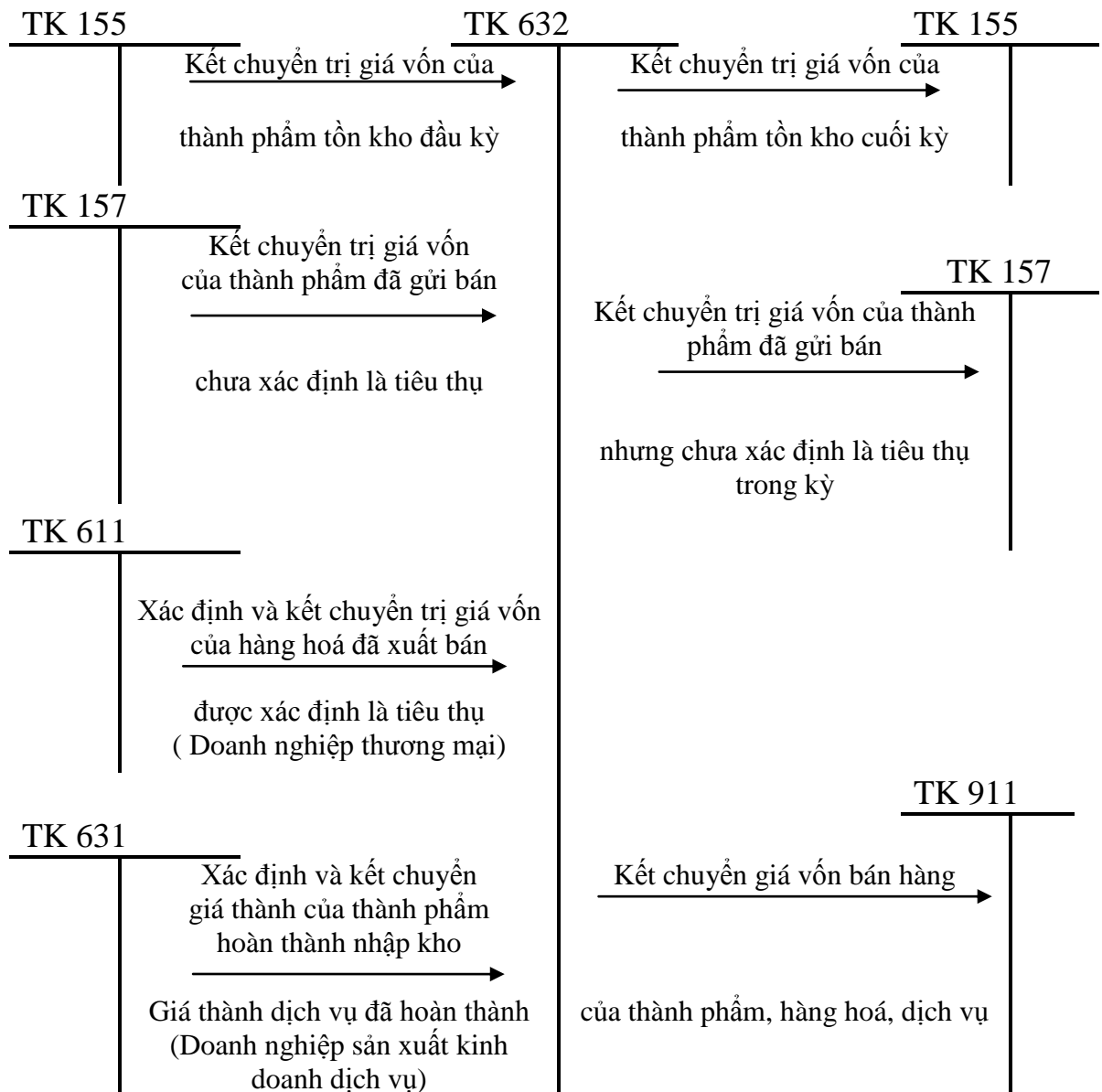
1.3.2.1.3. Phương pháp hạch toán giá vốn hàng bán:

Phương pháp hạch toán giá vốn hàng bán (đối với doanh nghiệp áp dụng phương pháp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên hoặc theo phương pháp kiểm kê định kỳ) được khái quát lần lượt qua 2 sơ đồ 1.3 và 1.4:

Sơ đồ 1.3: Kế toán giá vốn hàng bán (theo phương pháp kê khai thường xuyên):



Sơ đồ 1.4: Kế toán giá vốn hàng bán (theo phương pháp kiểm kê định kỳ):



Kế toán Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

1.3.2.1.4. Chứng từ sử dụng

- Hoá đơn giá trị gia tăng, hoá đơn thông thường
- Bảng phân bổ nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ
- Bảng phân bổ tiền lương và bảo hiểm xã hội
- Bảng tính và phân bổ khấu hao tài sản cố định
- Phiếu chi
- Các chứng từ khác có liên quan

1.3.2.1.5. Tài khoản sử dụng

❖ **Tài khoản 641 – “Chi phí bán hàng”**: phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Nội dung và kết cấu tài khoản:

- Bên Nợ: Các chi phí liên quan đến quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.
- Bên Có: Kết chuyển chi phí bán hàng vào tài khoản 911 – Xác định kết quả kinh doanh để tính kết quả kinh doanh trong kỳ.

Tài khoản 641 không có số dư cuối kỳ

Tài khoản 641 có 7 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 6411 – Chi phí nhân viên
- Tài khoản 6412 – Chi phí vật liệu, bao bì
- Tài khoản 6413 – Chi phí dụng cụ, đồ dùng
- Tài khoản 6414 – Chi phí khấu hao Tài sản cố định
- Tài khoản 6415 – Chi phí bảo hành
- Tài khoản 6417 – Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Tài khoản 6418 – Chi phí bằng tiền khác

❖ **Tài khoản 642 – “Chi phí quản lý doanh nghiệp”**: phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp

Nội dung và kết cấu của tài khoản:

➤ Bên Nợ:

- Các chi phí quản lý doanh nghiệp thực tế phát sinh trong kỳ
- Số dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả.
- Dự phòng trợ cấp mất việc làm.

➤ Bên Có:

- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả.
- Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp vào tài khoản 911 – Xác định kết quả kinh doanh

Tài khoản 642 không có số dư cuối kỳ

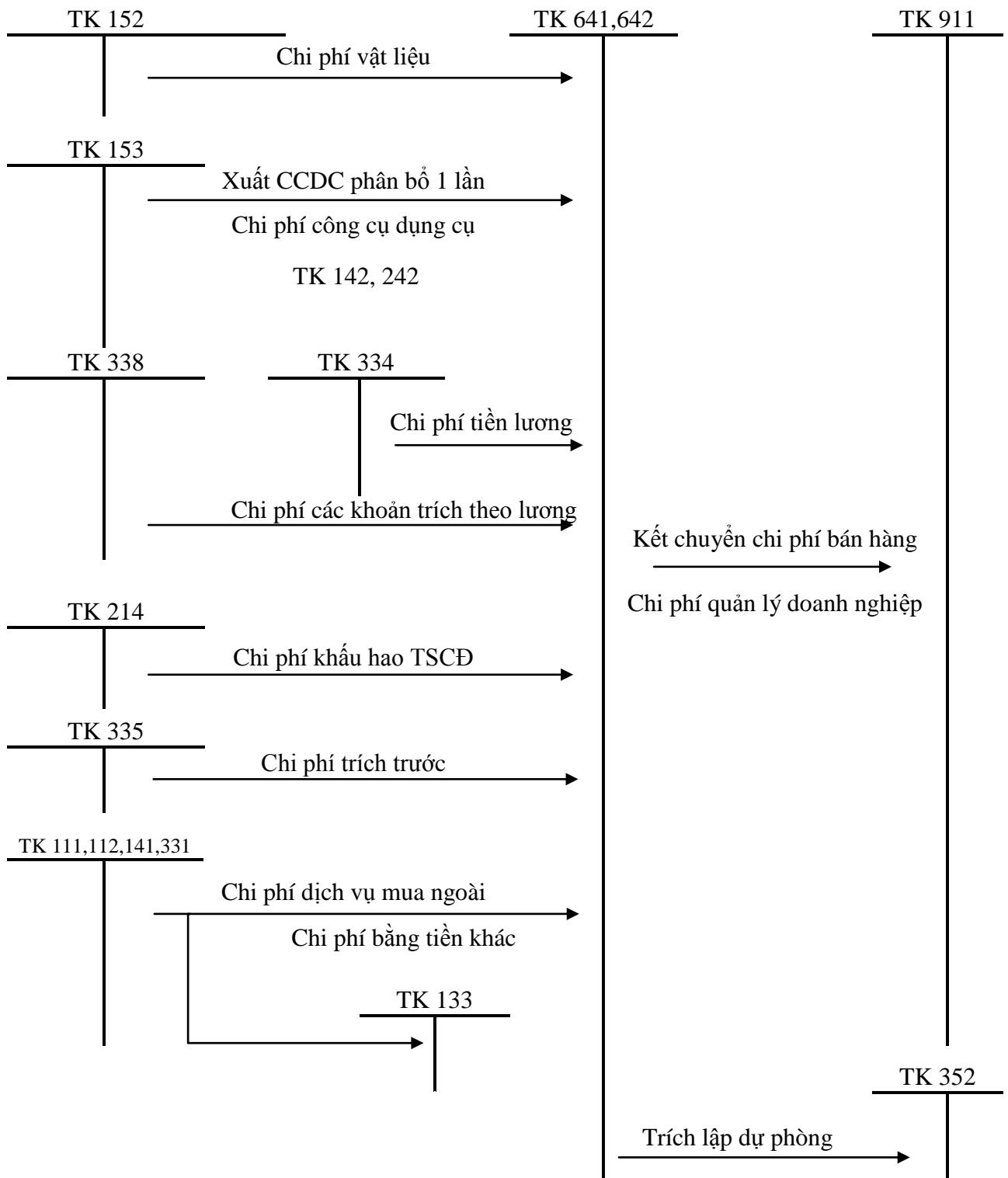
Tài khoản 642 có 8 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 6421 – Chi phí nhân viên quản lý
- Tài khoản 6422 – Chi phí vật liệu quản lý
- Tài khoản 6423 – Chi phí đồ dùng văn phòng
- Tài khoản 6424 – Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Tài khoản 6425 – Thuế, phí và lệ phí
- Tài khoản 6426 – Chi phí dự phòng
- Tài khoản 6427 – Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Tài khoản 6428 – Chi phí bằng tiền khác

1.3.2.1.6. Phương pháp hạch toán

Phương pháp hạch toán chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp được thể hiện trong sơ đồ 1.5 dưới đây:

Sơ đồ 1.5: Kế toán chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp:



1.3.2.2. Kế toán Doanh thu tài chính và chi phí tài chính

1.3.2.2.1. Chứng từ sử dụng:

- Phiếu thu, phiếu chi
- Giấy báo nợ, giấy báo có của ngân hàng
- Phiếu kế toán
- Các chứng từ khác có liên quan

1.3.2.2.2. Tài khoản sử dụng

❖ **Tài khoản 515 – “Doanh thu tài chính”:** phản ánh doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

Kết cấu và nội dung và tài khoản sử dụng:

➤ Bên Nợ:

- Số thuế Giá trị gia tăng phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp (nếu có)
- Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính thuần sang tài khoản 911 – Xác định kết quả kinh doanh

➤ Bên Có:

- Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chi.
- Lãi do nhượng bán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết
- Chiết khấu thanh toán được hưởng
- Lãi tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động kinh doanh
- Lãi tỷ giá hối đoái phát sinh khi bán ngoại tệ
- Lãi tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động kinh doanh

- Kết chuyển hoặc phân bổ lãi tỷ giá hối đoái của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản (giai đoạn trước hoạt động) đã hoàn thành đầu tư vào hoạt động doanh thu tài chính
- Doanh thu hoạt động tài chính khác phát sinh trong kỳ

Tài khoản 515 không có số dư cuối kỳ

❖ **Tài khoản 635 – “Chi phí tài chính”**: phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính

Kết cấu và nội dung và tài khoản sử dụng:

➤ Bên Nợ:

- Chi phí tiền lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản chính.
- Lỗ bán ngoại tệ
- Chiết khấu thanh toán cho người mua
- Các khoản lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư
- Lỗ tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động kinh doanh
- Lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động kinh doanh
- Dự phòng giảm giá chứng khoán
- Kết chuyển hoặc phân bổ chênh lệch tỷ giá hối đoái của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản đã hoàn thành đầu tư vào chi phí tài chính
- Các khoản chi phí của hoạt động đầu tư tài chính khác

➤ Bên Có:

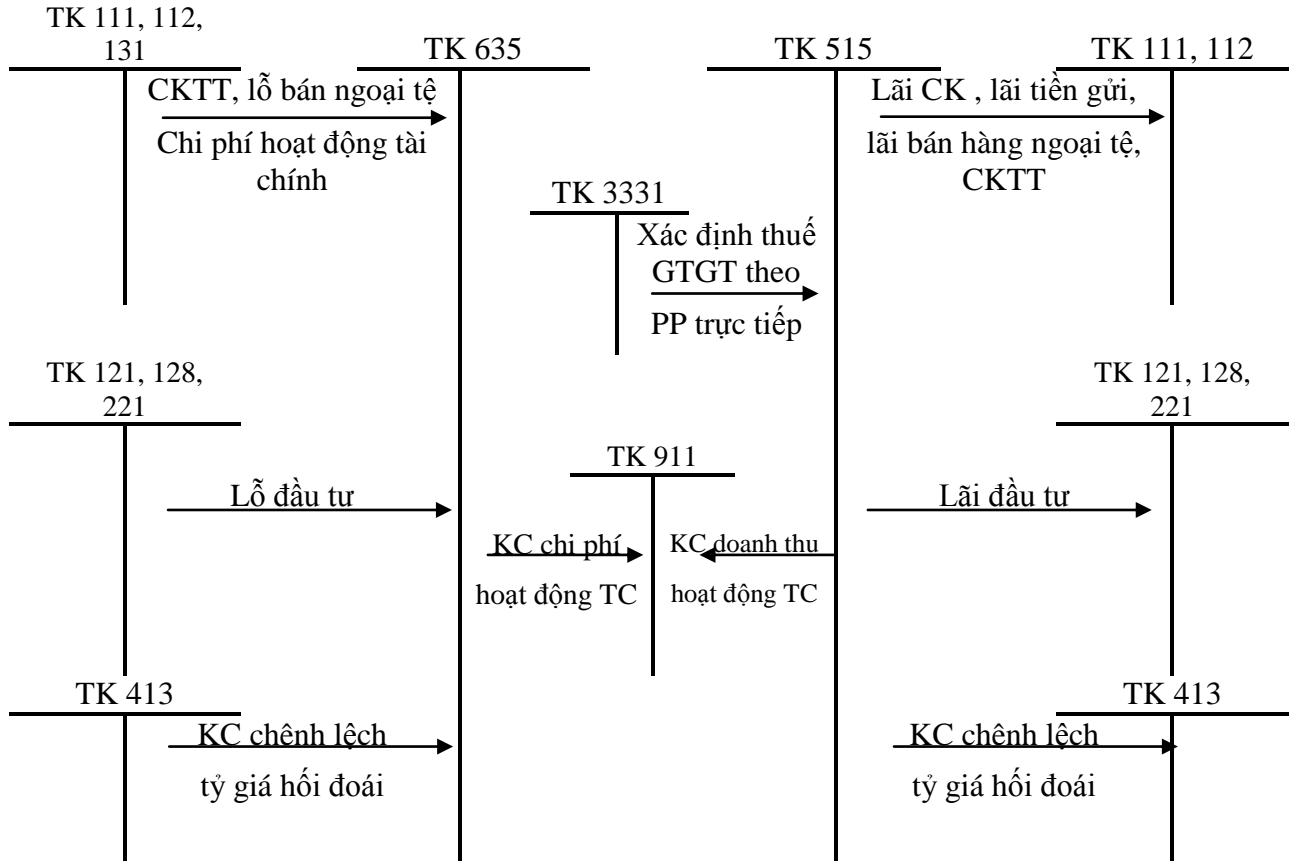
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán
- Cuối kỳ kế toán, kết chuyển toàn bộ chi phí tài chính phát sinh trong kỳ để xác định kết quả hoạt động kinh doanh

Tài khoản 635 không có số dư cuối kỳ

1.3.2.2.3. Phương pháp hạch toán

Phương pháp hạch toán doanh thu tài chính và chi phí tài chính được thể hiện trong sơ đồ 1.6 dưới đây:

Sơ đồ 1.6: Kế toán doanh thu tài chính và chi phí tài chính



1.3.2.3. Kế toán Thu nhập khác và Chi phí khác

1.3.2.3.1. Chứng từ sử dụng

- Phiếu thu, phiếu chi
- Biên bản bàn giao, thanh lý tài sản cố định
- Phiếu kế toán
- Các chứng từ khác có liên quan

1.3.2.3.2. Tài khoản sử dụng

❖ **Tài khoản 711 – “Thu nhập khác”**: phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động tạo ra doanh thu của doanh nghiệp

Nội dung kết cấu tài khoản sử dụng:

➤ Bên Nợ:

- Số thuế Giá trị gia tăng phải nộp (nếu có) tính theo phương pháp trực tiếp đối với các khoản thu nhập khác ở doanh nghiệp nộp thuế Giá trị gia tăng tính theo phương pháp trực tiếp
- Cuối kỳ kế toán, kết chuyển các khoản thu nhập khác phát sinh trong kỳ sang tài khoản 911 – Xác định kết quả kinh doanh.

➤ Bên Có:

- Các khoản thu nhập khác phát sinh trong kỳ

Tài khoản 711 không có số dư cuối kỳ

❖ **Tài khoản 811 – “Chi phí khác”:** phản ánh những khoản chi phí phát sinh do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của các doanh nghiệp.

Nội dung kết cấu tài khoản sử dụng:

➤ Bên Nợ:

- Các khoản chi phí khác phát sinh

➤ Bên Có:

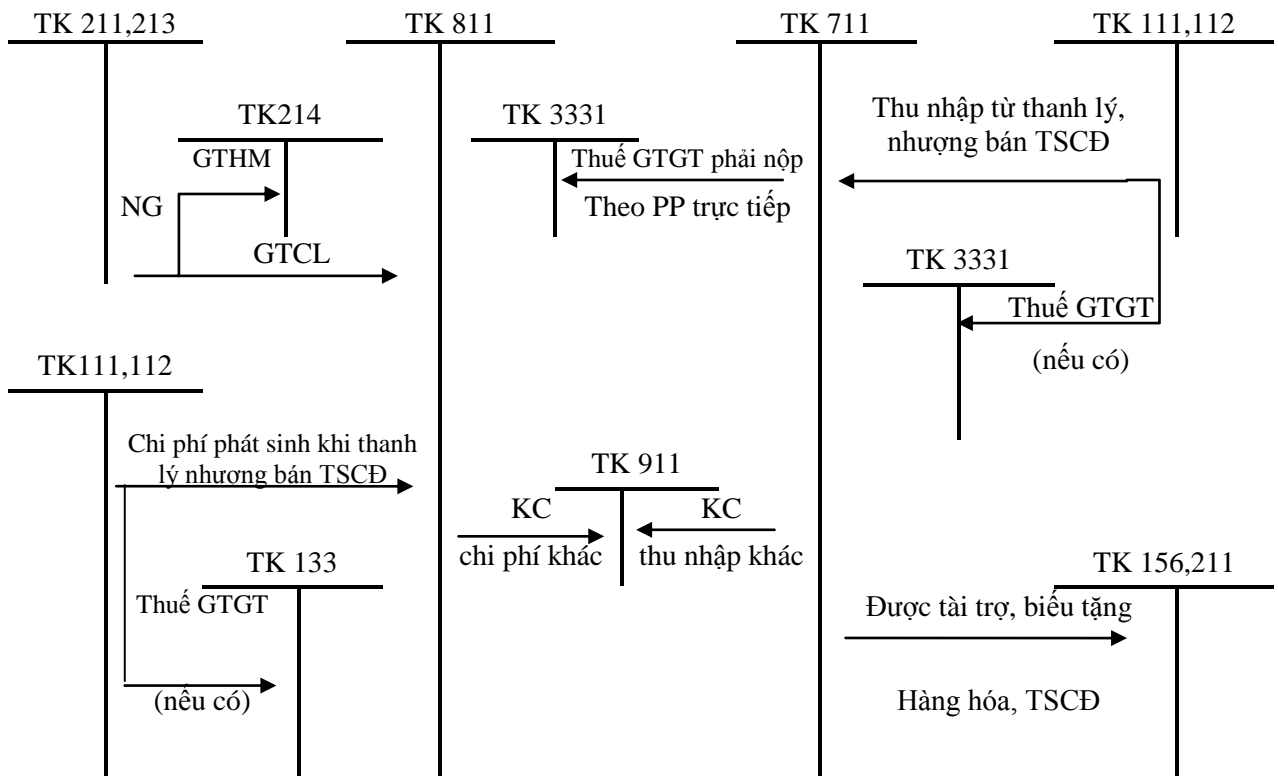
- Cuối kỳ, kết chuyển toàn bộ các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ vào tài khoản 911 – Xác định kết quả kinh doanh

Tài khoản 811 không có số dư cuối kỳ

1.3.2.3.3. Phương pháp hạch toán thu nhập khác và chi phí khác

Phương pháp hạch toán thu nhập khác và chi phí khác được khái quát trong sơ đồ 1.7 dưới đây:

Sơ đồ 1.7: Kế toán doanh thu và chi phí khác



1.3.3. Kế toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

1.3.3.1. Chứng từ sử dụng

➤ Phiếu kế toán

1.3.3.2. Tài khoản sử dụng

❖ **Tài khoản 821 – “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp”**: phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong năm tài chính hiện hành.

Nội dung kết cấu tài khoản sử dụng:

➤ Bên Nợ:

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm.
- Ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

➤ Bên Có:

- Số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành thực tế phải nộp trong năm
- Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.
- Kết chuyển chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp sang tài khoản 911 – Xác định kết quả kinh doanh

Tài khoản 821 không có số dư cuối kỳ

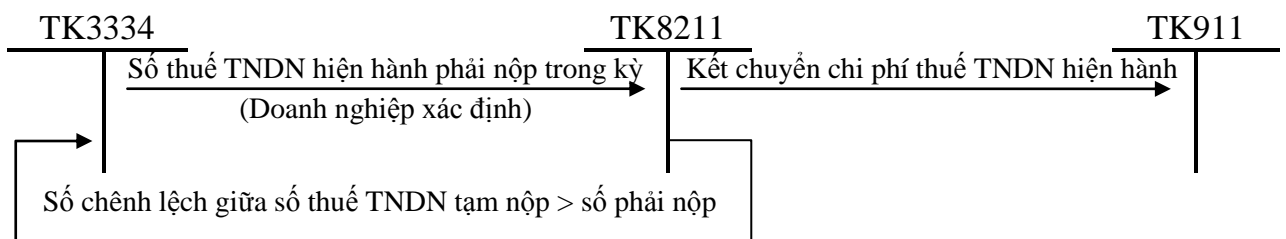
Tài khoản 821 có 2 tiểu khoản cấp 2:

- Tài khoản 8211 – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.
- Tài khoản 8212 – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

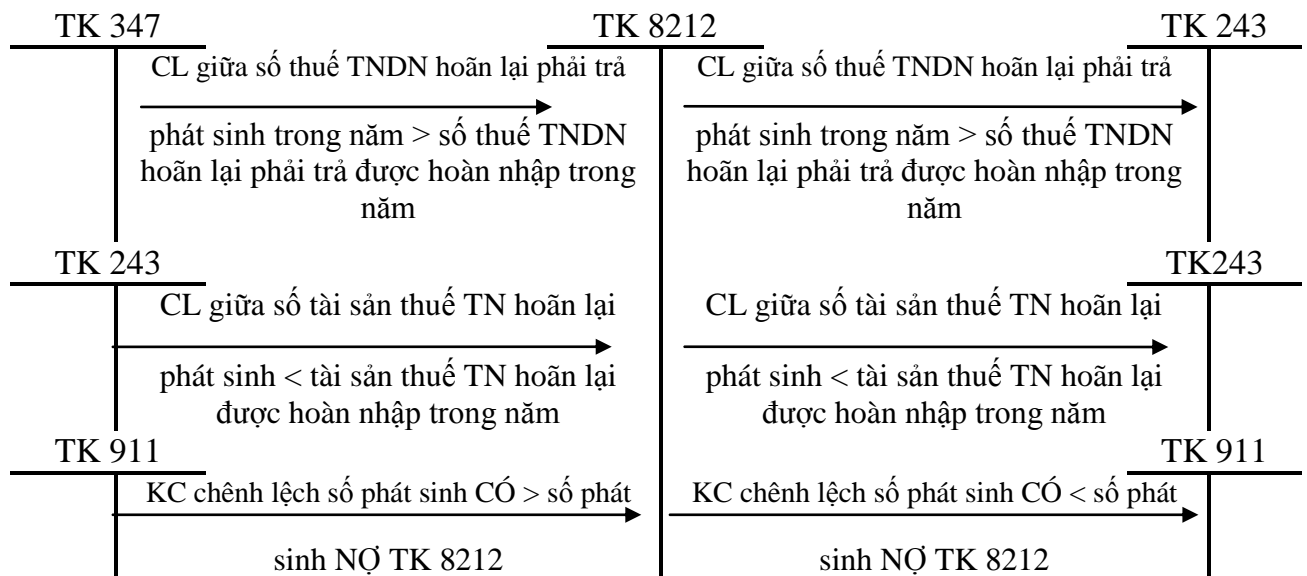
1.3.3.3. Phương pháp hạch toán thuế thu nhập doanh nghiệp

Phương pháp hạch toán thuế thu nhập doanh nghiệp được khái quát trong sơ đồ 1.8.a và 1.8.b dưới đây:

a, Kế toán chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành



b, Kế toán chi phí thuế TNDN hoãn lại



1.3.4. Kế toán xác định kết quả kinh doanh

1.3.4.1. Chứng từ sử dụng

➤ Phiếu kế toán

1.3.4.2. Tài khoản sử dụng

❖ **Tài khoản 911 – “Xác định kết quả kinh doanh”**: xác định và phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh và các hoạt động khác của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán năm. Kết quả kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm: kết quả hoạt động sản xuất, kết quả hoạt động tài chính và kết quả hoạt động khác.

Nội dung kết cấu tài khoản sử dụng:

➤ Bên Nợ:

- Trị giá vốn của sản phẩm, hàng hoá, bất động sản đầu tư và dịch vụ đã bán.
- Chi phí hoạt động tài chính, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí khác.
- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.
- Kết chuyển lãi

➤ Bên Có:

- Doanh thu thuần về số sản phẩm, hàng hoá, bất động sản đầu tư và dịch vụ đã bán trong kỳ.
- Doanh thu hoạt động tài chính, các khoản thu nhập khác và các khoản ghi giảm chi phí thu nhập doanh nghiệp
- Kết chuyển lỗ

Tài khoản 911 không có số dư cuối kỳ

Cách xác định kết quả hoạt động kinh doanh:

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ = Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ - Các khoản giảm trừ doanh thu

Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ = Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ - Giá vốn hàng bán

Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh = Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ + Doanh thu hoạt động tài chính - Chi phí tài chính - Chi phí quản lý doanh nghiệp - Chi phí bán hàng

Lợi nhuận khác = Thu nhập khác - Chi phí khác

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế = Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh + Lợi nhuận khác

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp = Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

❖ **Tài khoản 421 – “ Lợi nhuận chưa phân phối”**: phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc sử lý lỗ của doanh nghiệp.

Nội dung kết cấu tài khoản sử dụng:

➤ Bên Nợ:

- Số lỗ về hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.
- Trích lập các quỹ của doanh nghiệp.
- Chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, các nhà đầu tư, các bên tham gia liên doanh.
- Bổ sung nguồn vốn kinh doanh.
- Nộp lợi nhuận lên cấp trên.

➤ Bên Có:

- Số lợi nhuận thực tế của hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ.
- Số lợi nhuận cấp dưới nộp lên, số lỗ của cấp dưới được cấp trên cấp bù.
- Xử lý các khoản lỗ về hoạt động kinh doanh

➤ Số dư bên Nợ: là số lỗ hoạt động kinh doanh

➤ Số dư bên Có: là số lợi nhuận chưa phân phối hoặc chưa sử dụng

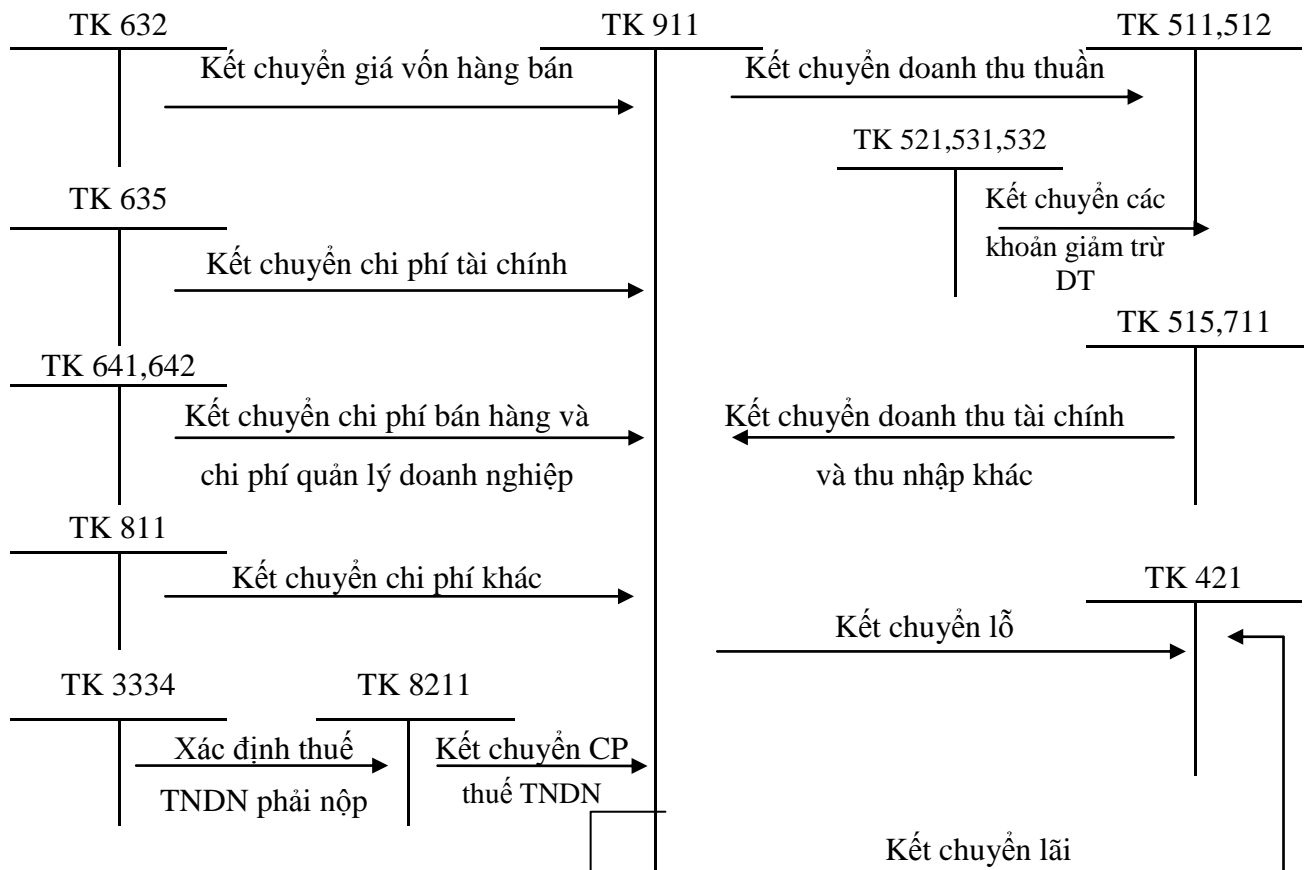
Tài khoản 421 có 2 tiểu khoản cấp 2:

- Tài khoản 4211 - Lợi nhuận chưa phân phối năm trước
- Tài khoản 4212 - Lợi nhuận chưa phân phối năm nay

1.3.4.3. Phương pháp hạch toán xác định kết quả kinh doanh

Phương pháp hạch toán xác định kết quả kinh doanh được khái quát trong sơ đồ 1.9

Sơ đồ 1.9: Kế toán xác định kết quả kinh doanh.



CHƯƠNG 2: TỔ CHỨC HẠCH TOÁN KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH HƯƠNG LIỆU THỰC PHẨM VIỆT NAM**2.1. Khái quát chung về Công ty TNHH Hương liệu Thực phẩm Việt Nam****2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của Công ty TNHH Hương liệu Thực phẩm Việt Nam**

| | |
|--------------------------|--|
| Tên giao dịch: | Công ty TNHH Hương liệu Thực phẩm Việt Nam |
| Tên giao dịch tiếng Anh: | Viet Nam Aroma Foods Co.ltd. |
| Thời gian thành lập: | tháng 7 năm 2003 |
| Địa chỉ: | Khu công nghiệp Đông Sơn, Thủy Nguyên, Hải Phòng. |
| Điện thoại: | 031.3574268 |
| Fax: | 031.3574266 |
| Mã số thuế: | 0200 566 628 |
| Website: | http:// www.vnaroma.com . |
| Chứng chỉ đạt được: | ISO 9001 – 2000 , HACCP |
| Thị trường chính: | Thị trường trong nước (thành phố Hồ Chí Minh) |
| Tài khoản tại: | Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Ngân hàng Techcombank |

Công ty TNHH Hương liệu Thực phẩm Việt Nam - nhà máy chế biến hương liệu thực phẩm đầu tiên tại Việt Nam, là sự hợp tác giữa hai quốc gia Việt Nam và Trung Quốc.

❖ Những thuận lợi, khó khăn của công ty trong quá trình hoạt động:**➤ Thuận lợi:**

Công ty TNHH Hương liệu Thực phẩm Việt Nam có vị trí địa lý vô cùng thuận lợi cho việc giao thương buôn bán hàng hóa. Nhà máy nằm trên Quốc lộ 10 nối liền tam giác kinh tế Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh với diện tích mặt bằng rộng gần 30.000 m².

Hơn thế nữa, Công ty có công nghệ sản xuất hiện đại với dây chuyền sản xuất vi sóng gồm 28 máy chế biến nhập khẩu từ Trung Quốc, đội ngũ chuyên gia chuyên nghiệp có kinh nghiệm trong ngành điều chế hương liệu thực phẩm, cùng với công nghệ Milade - ứng dụng vi sinh thực phẩm và nguồn nguyên liệu tự nhiên với hệ thống quản lý chất lượng nghiêm ngặt, có sự giám sát chặt chẽ của các chuyên gia. Do vậy, doanh nghiệp tiết kiệm được chi phí nhân công trực tiếp, ổn định nhân sự.

Với sự đóng góp của mình trong việc thực thi, áp dụng các tiêu chuẩn khắt khe của quốc tế và sự hợp tác bền chặt của những tập đoàn thực phẩm có uy tín trong và ngoài nước, Công ty TNHH Hương liệu Thực phẩm Việt Nam đã cố gắng, nỗ lực và cống hiến nhằm hợp tác và đưa ra thị trường những sản phẩm chất lượng cao, đặc trưng, đậm đà hương vị.

Nhằm mục đích phát triển và tâm huyết với ngành công nghiệp thực phẩm, Công ty TNHH Hương liệu Thực phẩm Việt Nam - Vina Aroma đã tạo được chỗ đứng và có được những thành tựu và đóng góp đáng kể cho ngành công nghiệp chế biến thực phẩm Việt Nam nói chung. Vượt qua những mong đợi khi bắt đầu thành lập Công ty bằng sự nỗ lực, cố gắng của toàn thể cán bộ công nhân viên trong nhà máy, Vina Aroma đã ngày một lớn mạnh và tạo dựng được niềm tin, một thương hiệu uy tín trên thị trường.

Với thế mạnh về các sản phẩm hương liệu tự nhiên, nguồn nguyên liệu trong nước dồi dào phong phú, bằng công nghệ chế biến tiên tiến, hiện đại, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2000 & HACCP, công ty không chỉ nâng cao chất lượng sản phẩm mà còn đưa ra những ý kiến đóng góp

giúp cho người nông dân có thể ổn định, nâng cao năng suất mà không ảnh hưởng tới môi trường và sức khỏe.

Năm 2009, Công ty tiếp tục đầu tư hệ thống kho bảo quản mát để lưu trữ nông sản sau sản xuất và nhà máy chế biến nông sản với trang thiết bị hiện đại, tiên tiến nhằm nâng cao chất lượng phục vụ và đáp ứng yêu cầu ngày càng cao từ phía khách hàng.

Với sự đầu tư đúng hướng và sự nỗ lực của toàn thể cán bộ công nhân viên công ty, Vina Aroma luôn tin tưởng và hướng tới một mục tiêu chung là đáp ứng các yêu cầu của khách hàng, phục vụ với chất lượng, dịch vụ tốt và đi kèm với đó là sự tâm huyết đối với ngành công nghiệp thực phẩm nói chung.

➤ **Khó khăn:**

Bên cạnh những thuận lợi trên, công ty đã gặp phải nhiều khó khăn trong quá trình sản xuất kinh doanh. Vina Aroma là doanh nghiệp sản xuất Hương liệu thực phẩm. Nhưng công ty chưa có nguồn nguyên liệu tại chỗ ổn định và tin cậy, phải phụ thuộc vào các đầu mối cung cấp nông sản. Đồng thời, nguồn nguyên liệu đầu vào của công ty chủ yếu là nông sản, quá trình mua nguyên liệu gặp ít nhiều khó khăn do vùng thu mua nhỏ lẻ, phức tạp và luôn biến động bất thường do yếu tố thời tiết.

❖ **Thành tựu Công ty đạt được trong những năm qua.**

Sau đây là các chỉ tiêu trong 3 năm vừa qua của doanh nghiệp

| Chỉ tiêu | 2008 | 2009 | 2010 |
|--|----------------|----------------|-----------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 55.552.403.184 | 83.601.531.869 | 127.855.910.130 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập Doanh nghiệp | 853.852.105 | 1.832.791.013 | 557.034.955 |
| Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 318.129.147 | 845.371.741 | 1.135.226.747 |

Qua bảng trên, nhận thấy trong năm 2010 qua công ty hoạt động kinh doanh có hiệu quả, đóng góp vào ngân sách nhà nước trên một tỷ đồng. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2010 tăng 56.55 % so với năm 2008, tăng 34.6 % so với năm 2009. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2010 giảm 53.29 % so với năm 2008, giảm 229% so với năm 2009. Do thu nhập khác giảm mạnh, trong khi đó chi phí khác lại tăng gấp 110 lần thu nhập khác. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước năm 2010 tăng 71.98 % so với năm 2008, tăng 25.5% so với năm 2009.

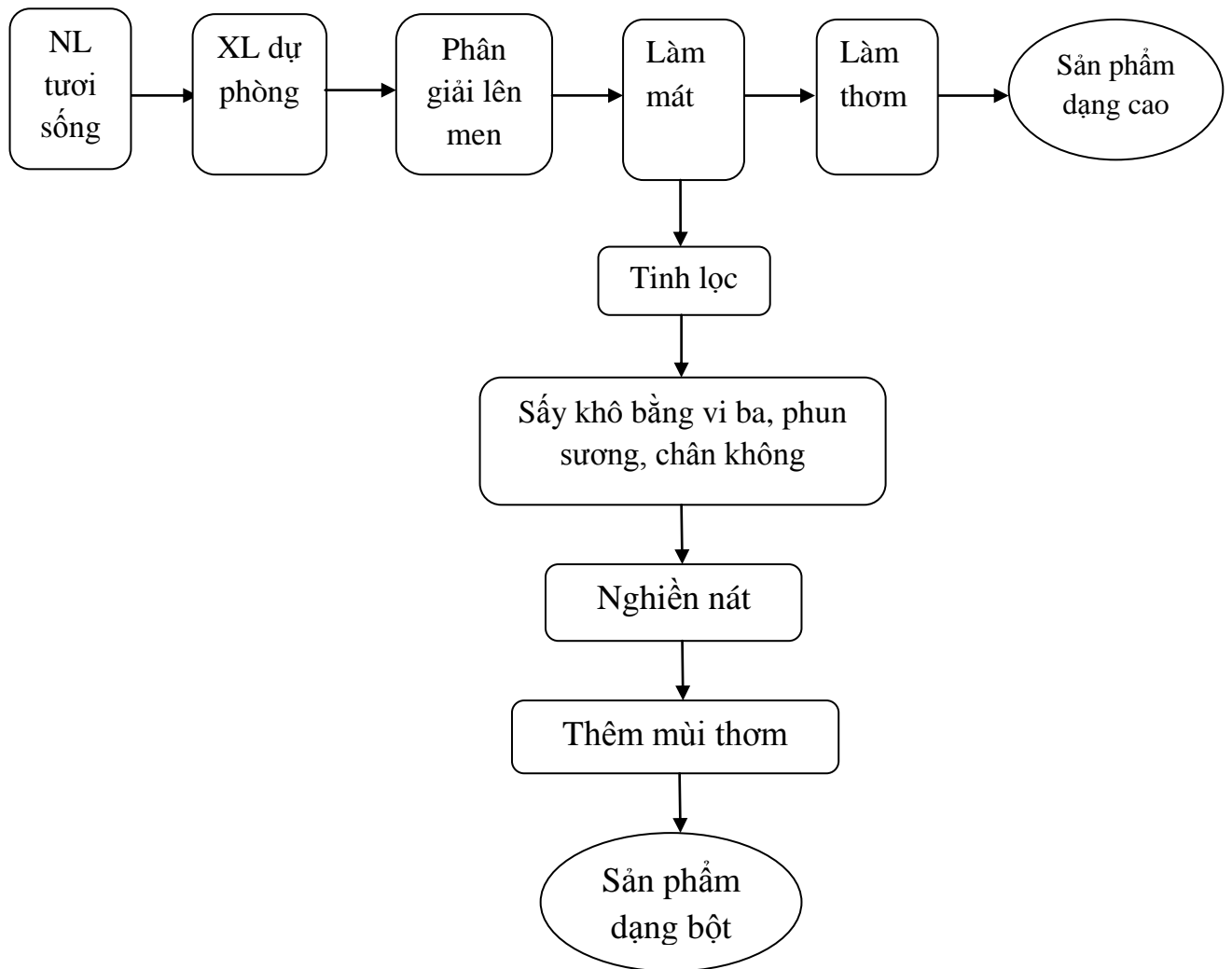
2.1.2. Đặc điểm sản xuất kinh doanh tại Công ty TNHH Hương liệu Thực phẩm Việt Nam

Công ty TNHH Hương liệu Thực phẩm Việt Nam - Vina Aroma đã đưa ra hàng loạt các sản phẩm sử dụng trong chế biến thực phẩm như:

- Hương vị thịt: Gà, bò, heo, tôm, hải sản;
- Bột thịt cao cấp: Gà, bò, tôm, hải sản (có giá trị dinh dưỡng cao);
- Sản phẩm dạng seasoning: dùng sản xuất snack, gia vị tẩm ướp;
- Sản phẩm Hương liệu dạng cao lỏng và tinh dầu;
- Các sản phẩm nông sản gồm: Rau, củ, quả sấy khô và bột gia vị các loại (tỏi, hành nghệ, hòi, quế, gừng).

Quy trình công nghệ và đặc điểm sản xuất của mỗi doanh nghiệp có vai trò rất quan trọng trong việc quyết định phương pháp hạch toán sản xuất kinh doanh. Công ty TNHH Hương liệu Thực phẩm Việt Nam sản xuất rất nhiều loại sản phẩm khác nhau do đó quy trình công nghệ phức tạp, trải qua nhiều giai đoạn sản xuất, từ khi đưa nguyên liệu đầu vào chế biến đến nhập kho thành phẩm là một quá trình liên tục, khép kín. Quá trình này có thể khái quát qua sơ đồ sau đây:

Sơ đồ 2.1: Quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm của Công ty TNHH Hương liệu Thực phẩm Việt Nam.



Nguyên liệu đầu vào được chuyển tới các phân xưởng sản xuất để chế biến, sau đó chuyển sang kho bán thành phẩm. Nếu là sản phẩm giản đơn thì bán thành phẩm ở khâu này là sản phẩm hoàn chỉnh, được chuyển xuống kho thành phẩm. Nhưng trước khi chuyển đi, các sản phẩm này được kiểm tra chất lượng, nếu không đạt tiêu chuẩn chất lượng thì sản phẩm đó sẽ bị loại bỏ và tái sử dụng ở mẻ sau của giai đoạn này. Cuối cùng là nhập kho thành phẩm đã qua kiểm tra chất lượng.

2.1.3. Tổ chức sản xuất kinh doanh của Công ty TNHH Hương liệu Thực phẩm Việt Nam

Cơ quan cao nhất của Công ty TNHH Hương liệu Thực phẩm Việt Nam là hội đồng thành viên, dưới hội đồng thành viên là Tổng giám đốc và bộ máy giúp việc.

Trách nhiệm và quyền hạn của Tổng giám đốc và bộ máy giúp việc

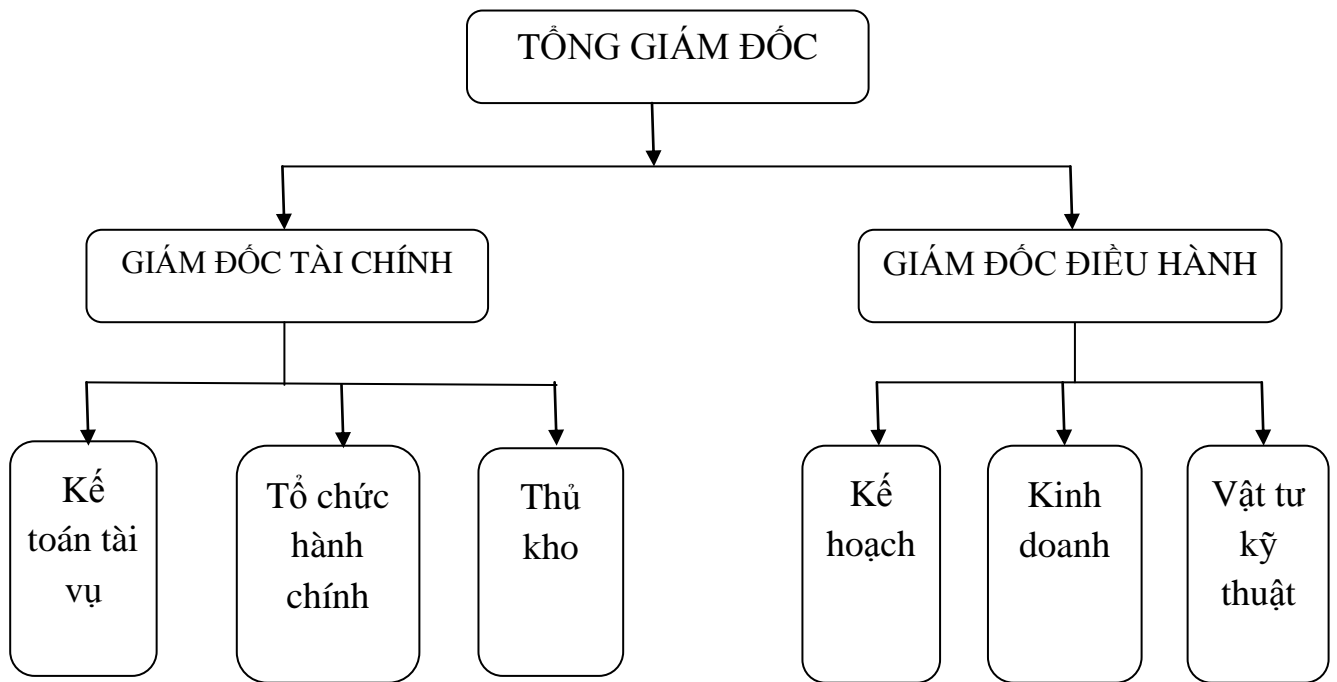
❖ **Tổng giám đốc** là người chịu trách nhiệm về toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh với mục tiêu phát triển không ngừng và có lãi, quyết định các mục tiêu ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của Công ty, quyết định chiến lược kinh doanh, quy mô, sắp xếp bố trí nhân sự, chỉ đạo điều hành hoạt động tài chính và trực tiếp chỉ đạo phòng tổ chức, phòng kinh doanh và phòng hành chính của công ty, phê duyệt nội dung các thủ tục của quyết định quản lý chất lượng theo ISO 9001 – 2000 và HACCP, sửa đổi bổ sung các hình thức tổ chức đưa vào áp dụng trong công ty. Đồng thời, huy động nguồn lực cho phát triển công ty và thực hiện cam kết với khách hàng, chủ trì cuộc họp về các vấn đề, có quyết định cao nhất về mọi hoạt động của Công ty.

❖ **Giám đốc điều hành** là người chịu trách nhiệm trước tổng giám đốc về toàn bộ công tác sản xuất kinh doanh, đảm bảo chất lượng sản phẩm theo yêu cầu của khách hàng, kiểm tra sự phối hợp kế hoạch kinh doanh với các phân xưởng sản xuất về tính đồng bộ và tiến độ kế hoạch, chỉ đạo và giám sát các hoạt động công ty theo quy định của công ty. Trong một số trường hợp Tổng Giám đốc ủy quyền cho Giám đốc Điều hành, được ký kết hợp đồng kinh tế, được quyết định mọi vấn đề liên quan đến kỹ thuật, chất lượng sản phẩm và trách nhiệm trong phạm vi được Tổng giám đốc giao.

❖ **Giám đốc tài chính** là người chịu trách nhiệm trước Tổng giám đốc về công tác tổ chức và quản trị hành chính và các nhiệm vụ được bổ nhiệm, xây dựng các đề án tuyển dụng, đào tạo, huấn luyện CBCNV và an ninh trật tự của công ty. Ngoài ra, phải thay mặt Tổng giám đốc truyền đạt mệnh lệnh tới các phòng ban khi được ủy quyền, chuẩn bị tài liệu đánh giá năng lực của CBCNV hàng năm.

❖ **Phòng kế toán và các phòng ban khác** có nhiệm vụ xây dựng kế hoạch sử dụng hiệu quả nguồn vốn của công ty và kế hoạch khai thác nguồn vốn có hiệu quả, đồng thời thực hiện các nhiệm vụ ban giám đốc bàn giao.

Sơ đồ 2.2: Mô hình tổ chức quản lý Công ty TNHH Hương liệu Thực phẩm Việt Nam



Ghi chú

- Quan hệ phối hợp
- > Quan hệ chỉ đạo

2.1.4. Tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty TNHH Hương liệu Thực phẩm Việt Nam

Công ty TNHH Hương liệu Thực phẩm Việt Nam là loại hình doanh nghiệp sản xuất vừa và nhỏ. Vì vậy, công ty chọn hình thức tổ chức bộ máy kế toán tập trung nhằm đảm bảo cung cấp thông tin nhanh chóng, chính xác. Đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát và chỉ đạo nghiệp vụ. Hơn thế nữa, hình thức này còn đảm bảo sự lãnh đạo tập trung thống nhất của kế toán trưởng cũng như sự chỉ đạo kịp thời của ban lãnh đạo công ty đối với hoạt động kinh doanh nói chung và công tác kế toán nói riêng.

❖ **Mô hình tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty TNHH Hương liệu Thực phẩm Việt Nam**

Phòng Kế toán tài vụ gồm có 4 người thực hiện các phần hành kế toán khác nhau

- **Kế toán Trưởng - Trưởng phòng** là người phụ trách chung và chịu trách nhiệm pháp lý về nghiệp vụ chuyên môn kế toán tài chính của đơn vị trước pháp luật và ban giám đốc, có nhiệm vụ tổ chức bộ máy kế toán của doanh nghiệp nhằm thực hiện hai chức năng cơ bản của kế toán là thông tin, kiểm tra hoạt động kinh doanh; điều hành và kiểm soát hoạt động của bộ máy kế toán, là người giúp việc cho giám đốc trong lĩnh vực chuyên môn kế toán tài chính. Đồng thời tổng hợp số liệu kế toán, đưa ra thông tin cuối cùng trên cơ sở số liệu phản ánh trên sổ chi tiết của kế toán các phần hành khác cung cấp; tập hợp và lập báo cáo kế toán.

Ngoài ra, còn đảm nhiệm các công tác hạch toán sau:

Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm;

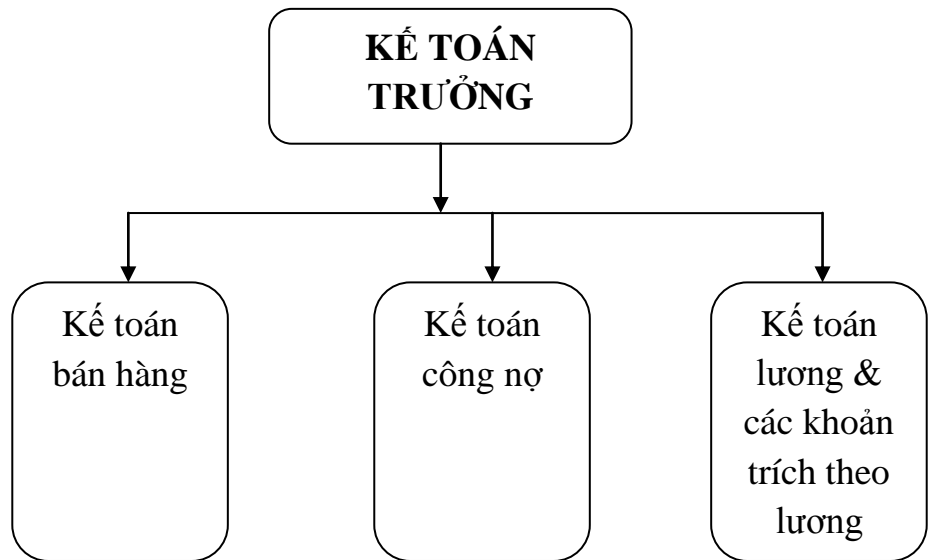
Kế toán tài sản cố định: ghi chép các nghiệp vụ liên quan đến tăng giảm TSCĐ (thanh lý, mua mới, trích khấu hao TSCĐ);

Kế toán Hàng tồn kho: thu thập, xử lý, kiểm tra toàn bộ vật liệu, công cụ, dụng cụ nhập xuất tồn theo từng kho.

- **Kế toán bán hàng:** kế toán thanh toán với nhà cung cấp, theo dõi tình hình nhập xuất thành phẩm
- **Kế toán công nợ:** theo dõi tình hình thanh toán với các nhà cung cấp, số dư và sự biến động của các khoản tiền gửi, tiền vay tại ngân hàng. Đồng thời theo dõi việc thu chi bằng tiền mặt của công ty thực hiện giao dịch với ngân hàng để huy động vốn.
- **Kế toán tiền lương:** thực hiện tính lương trên cơ sở căn cứ vào kết quả sản xuất và tiêu thụ sản phẩm hàng tháng để tính lương phải trả cho cán bộ công nhân viên đồng thời tính toán các khoản trích theo lương (Bảo hiểm xã hội,

Bảo hiểm y tế, Kinh phí công đoàn) theo tỷ lệ quy định: thanh toán lương, phụ cấp cho Cán bộ công nhân viên trong công ty.

Sơ đồ 2.3. Tổ chức bộ máy kế toán Công ty TNHH Hương liệu Thực phẩm Việt Nam



Ghi chú:

- Quan hệ phối hợp
- Quan hệ chỉ đạo

❖ Đặc điểm hệ thống sổ sách kế toán

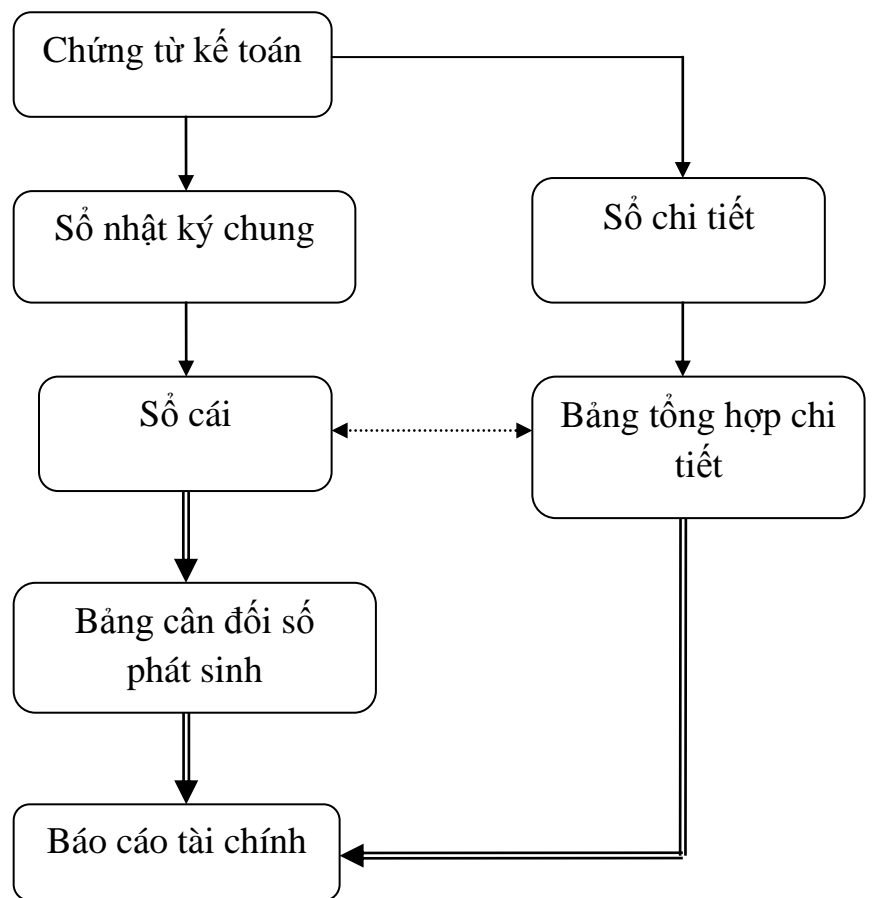
Việc lựa chọn hình thức sổ sách kế toán có vai trò rất quan trọng trong việc hệ thống hóa và xử lý thông tin ban đầu. Từ đặc điểm sản xuất kinh doanh của nhà máy với số lượng nghiệp vụ lớn, công ty đã trang bị hệ thống máy vi tính hiện đại trong hạch toán kế toán. Điều này tạo điều kiện thuận lợi cho công tác kế toán nhanh gọn và hiệu quả.

Chính sách kế toán công ty áp dụng:

- Kỳ kế toán năm: từ ngày 01/01 đến ngày 31/12;
- Hình thức sổ kế toán áp dụng: Sổ Nhật ký chung;
- Đơn vị tiền tệ sử dụng: đồng tiền Việt Nam (VND);

- Phương pháp kế toán hàng tồn kho: Phương pháp Kế khai thường xuyên;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp Bình quân tức thời (gia quyền);
- Phương pháp tính khấu hao tài sản cố định: Phương pháp khấu hao đều (Đường thẳng);
- Phương pháp tính Thuế Giá trị gia tăng: Phương pháp Khấu trừ;
- Hệ thống chuẩn mực kế toán áp dụng: theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC năm 2006 của bộ tài chính.

Sơ đồ 2.4. Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật Ký chung



Ghi chú:

- Ghi hàng ngày
- =====> Ghi cuối kỳ
- ←-----→ Đối chiếu kiểm tra

Mô tả trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức nhật ký chung như sau:

Hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ gốc đã được kiểm tra được dùng làm căn cứ ghi sổ, kế toán ghi các nghiệp vụ phát sinh vào sổ Nhật ký chung, sau đó căn cứ số liệu đã ghi trên sổ Nhật ký chung để ghi vào sổ Cái theo các tài khoản kế toán phù hợp, đồng thời với việc ghi sổ Nhật ký chung, các nghiệp vụ phát sinh được ghi vào các sổ chi tiết các tài khoản liên quan.

Cuối tháng, cuối kỳ, cuối năm, kế toán cộng số liệu trên sổ Cái, lập bảng Cân đối số phát sinh. Sau khi đã kiểm tra đối chiếu khớp, đúng số liệu ghi trên sổ Cái và bảng Tổng hợp chi tiết được dùng để lập các Báo cáo tài chính.

2.2. Tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH Hương liệu Thực phẩm Việt Nam

2.2.1. Kế toán doanh thu

Doanh thu chủ yếu của Công ty TNHH Hương liệu Thực phẩm Việt Nam là các mặt hàng nông sản và hương liệu thực phẩm.

Các hương liệu thực phẩm gồm: Hương vị thịt: Gà, bò, heo, tôm, hải sản; Bột thịt cao cấp: Gà, bò, tôm, hải sản (có giá trị dinh dưỡng cao); Sản phẩm dạng seasoning: dùng sản xuất snack, gia vị tẩm ướp; Sản phẩm Hương liệu dạng cao lỏng và tinh dầu.

Các sản phẩm nông sản gồm: Rau, củ, quả sấy khô và bột gia vị các loại (tỏi, hành nghệ, hồi, quế, gừng)

Hình thức bán hàng của công ty là bán buôn. Chủ yếu là bán cho các công ty sản xuất và chế biến thực phẩm tại phía Nam - Việt Nam. Khách hàng thường xuyên của công ty là công ty Knows, Nestlé, Ajinomoto...

Công ty TNHH Hương liệu Thực phẩm Việt Nam bán hàng theo theo phương thức bán hàng trực tiếp. Công ty giao hàng cho khách hàng tại xưởng sản xuất. Người mua nhận đủ hàng và ký vào hóa đơn bán hàng thì hàng được chính thức được coi là tiêu thụ.

Hình thức thanh toán của công ty là bằng tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

➤ Đối với hình thức thanh toán bằng tiền mặt:

Khi phát sinh nghiệp vụ bán hàng, kế toán viết Hoá đơn Giá trị gia tăng gồm 3 liên:

Liên 1: Màu tím được lưu lại quyền hoá đơn

Liên 2: Màu đỏ được giao cho khách hàng

Liên 3: Màu xanh được luân chuyển trong công ty để ghi sổ kế toán

Kế toán viết Phiếu thu. Phiếu thu đặt giấy than viết 1 lần thành 3 liên. Liên gốc để lưu, liên 2 giao khách hàng, liên 3 giao thủ quỹ.

➤ Đối với hình thức thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng:

Khi phát sinh nghiệp vụ, kế toán nhận được Giấy báo Có kèm sổ phụ ngân hàng và tiến hành ghi nhận doanh thu.

2.2.1.1. Chứng từ sử dụng:

- Hoá đơn giá trị gia tăng
- Phiếu thu
- Giấy báo Có
- Hợp đồng kinh tế
- Xác nhận hàng
- Các chứng từ khác liên quan

2.2.1.2. Tài khoản sử dụng:

- TK 511: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
- Các TK khác liên quan

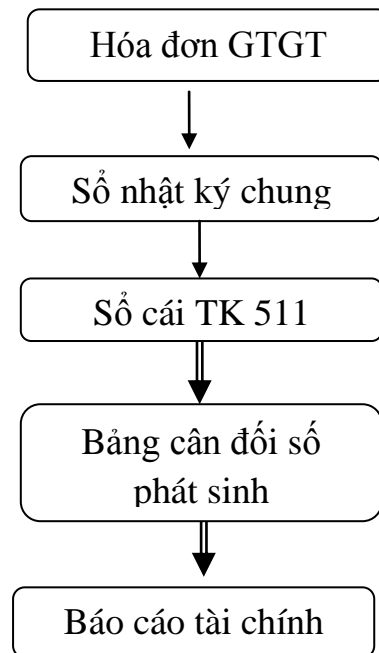
2.2.1.3. Quy trình hạch toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tại Công ty TNHH Hương liệu thực phẩm

Khi có nghiệp vụ thực tế phát sinh, căn cứ vào chứng từ gốc (Hóa đơn Giá trị gia tăng), kế toán ghi nhận vào Sổ Nhật ký chung, căn cứ số liệu đã ghi trên Nhật ký chung, ghi Sổ cái tài khoản 511.

Cuối tháng, kế toán tổng hợp số liệu trên Sổ cái lập Bảng cân đối số phát sinh, từ đó tổng hợp vào Báo cáo tài chính.

Quy trình hạch toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tại công ty được khái quát bằng sơ đồ 2.5

Sơ đồ 2.5: Quy trình hạch toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ



Ghi chú:

- Ghi hàng ngày
- ⇒ Ghi cuối kỳ

2.2.1.4. Ví dụ minh họa:

Ngày 25/12/2010 Công ty bán 800 kg bột bí đỏ nguyên chất cho Công ty TNHH ROYAL FOODS đã thu bằng tiền mặt. Tổng tiền thanh toán 70.012.800 đồng (Thuế GTGT 10%)

Căn cứ vào ghi Hóa đơn Giá trị gia tăng số 69800, Phiếu thu số PT/T12/25, Kế toán ghi nhận nghiệp vụ phát sinh vào Sổ Nhật ký chung, Sổ cái TK 511 và Sổ cái các tài khoản liên quan.

Bút toán định khoản Doanh thu tiêu thụ như sau:

| | |
|-------------|------------|
| Nợ TK 111: | 70.012.800 |
| Có TK 511: | 63.648.000 |
| Có TK 3331: | 6.364.800 |

| HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG Liên 3: Nội bộ Ngày 25/12/2010 | | | Mẫu số 01 GTKT-3LL VX/2010B 0069800 | | |
|--|---|---------------------------------------|---|--|---------------------------|
| Đơn vị bán hàng: | Công ty TNHH HLTP Việt Nam Quốc lộ 10, KCN Đông Sơn, Thủy nguyên, HP MST: 0200566628 | | | | |
| Địa chỉ: | | | | | |
| Số tài khoản: | | | | | |
| Điện thoại: | | | | | |
| MS: | | | | | |
| Họ tên người mua hàng: Trần Hoàng Anh Tên đơn vị: Công ty TNHH ROYAL FOODS Địa chỉ: Lô 19/20 Khu công nghiệp Mỹ Tho , Tiền Giang Số tài khoản: 003 250 98526 Hình thức thanh toán: TM MS: 0329868410 | | | | | |
| STT | Tên hàng hóa, dịch vụ | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền |
| A | B | C | 1 | 2 | 3=1x2 |
| 1 | Bột bí đỏ nguyên chất | kg | 800 | 79.560 | 63.648.000 |
| | | | | | |
| | | | | | |
| Cộng tiền hàng: | | | | | 63.648.000 |
| Thuế suất GTGT: 10 % | | | | | Tiền thuế GTGT: 6.364.800 |
| TỔNG CỘNG TIỀN THANH TOÁN: | | | | | 70.012.800 |
| Số tiền viết bằng chữ: Bảy mươi triệu không trăm mười hai nghìn tám trăm đồng chẵn | | | | | |
| Người mua hàng (Ký, ghi rõ họ tên) | | Người bán hàng (Ký, ghi rõ họ tên) | | Thủ trưởng đơn vị (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên) | |

Công ty TNHH Hương liệu Thực phẩm Việt Nam

Quốc lộ 10, KCN Đông Sơn, Thủy nguyên, Hải Phòng

Mẫu số 01 – TT

(QĐ số 48/2006/QĐ-BTC

Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU THU

Ngày: 25/12/2010

Số: PT/T12/25

Nợ TK: 1111

Có TK: 511

Có TK: 3331

Người nộp tiền: *Vũ Thị Kim Vân*

Địa chỉ: *Công ty TNHH ROYAL FOODS*

Lý do: *Thu tiền hàng Công ty TNHH ROYAL FOODS HĐ số 69800*

Số tiền: *70.012.800 VND*

Số tiền bằng chữ: *Bảy mươi triệu không trăm mười hai nghìn tám trăm đồng chẵn*

Kèm theo 1 HĐ chứng từ gốc

Ngày 25 tháng 12 năm 2010

Giám đốc

(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, ghi rõ họ tên)

Người nộp tiền

(Ký, ghi rõ họ tên)

Người lập phiếu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ quỹ

(Ký, ghi rõ họ tên)

Đỗ Thị Hậu

Trần Thị Thanh Loan Vũ Thị Mến

Đã nhận đủ số tiền (Viết bằng chữ): *Bảy mươi triệu không trăm mười hai nghìn tám trăm đồng chẵn*

\Công ty TNHH Hương liệu Thực phẩm Việt Nam

Quốc lộ 10, KCN Đông Sơn, Thủy nguyên, Hải Phòng

Mẫu số S03 –DNN

(QĐ số 48/2006/QĐ-BTC

Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

(Trích)

Tháng 12 năm 2010

ĐVT: VNĐ

| Ngày ghi sổ | Chứng từ | | Diễn giải | SH TK ĐƯ | Số phát sinh | |
|-------------|----------|------------|---|---------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | Số hiệu | Ngày tháng | | | Nợ | Có |
| | | | ... | | | |
| 19/12 | PT24 | 19/12 | Thu tiền hàng công ty TNHH CNTP An Thái | 112 511 3331 | 5.830.660 | 5.300.600 530.060 |
| 22/12 | PC70 | 22/12 | Thanh toán tiền mua tủ hồ sơ phục vụ bộ phận quản lý kinh doanh | 642 1331 1111 | 3.072.000 307.200 | 3.379.200 |
| 25/12 | PT25 | 25/12 | Thu tiền hàng công ty TNHH ROYAL FOODS | 111 511 3331 | 70.012.800 | 63.648.000 6.364.800 |
| | | | ... | | | |
| 31/12 | | 31/12 | Kết chuyển doanh thu thuần | 511 911 | 126.897.494.130 | 126.897.494.130 |
| | | | ... | | | |
| | | | Cộng | | <u>1.360.497.892.640</u> | <u>1.360.497.892.640</u> |

Kế toán

(Ký và ghi rõ họ tên)

Giám đốc

(Ký và ghi rõ họ tên)

Công ty TNHH Hương liệu Thực phẩm Việt Nam

Quốc lộ 10, KCN Đông Sơn, Thủy nguyên, Hải Phòng

Mẫu số S03b – DNN

(QĐ số 48/2006/QĐ-BTC

Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

(Trích)

Tên TK: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Số hiệu TK: 511

Năm 2010

| Chứng từ | | Diễn giải | TK ĐƯ | Số tiền | |
|----------|------------|--|-------|-------------------------------|-------------------------------|
| Số hiệu | Ngày tháng | | | Nợ | Có |
| | | <u>Số dư đầu kỳ</u> | | | |
| | | <u>Phát sinh trong kỳ</u> | | | |
| | | ... | | | |
| PT24 | 19/12 | Bán bột tòi nguyên chất cho công ty TNHH CNTP An Thái | 112 | | 5.300.600 |
| PT25 | 25/12 | Bán bột bí đỏ nguyên chất cho công ty TNHH Royal Foods | 111 | | 63.648.000 |
| | 31/12 | Kết chuyển doanh thu bán hàng | 911 | 126.897.494.130 | |
| | | <u>Cộng phát sinh trong kỳ</u> | | <u>127.855.910.130</u> | <u>127.855.910.130</u> |
| | | <u>Số dư cuối kỳ</u> | | | |

2.2.2. Kế toán chi phí tại Công ty TNHH Hương liệu Thực phẩm Việt Nam.

2.2.2.1. Kế toán giá vốn hàng bán

Căn cứ vào sổ chi tiết TK 154, TK 155, kế toán xác định giá vốn chính bằng toàn bộ chi phí sản xuất phát sinh của sản phẩm đó. Kế toán sử dụng TK 154 để tập hợp chi phí sản xuất rồi kết chuyển thẳng sang TK 632 để phân bổ chi phí tiêu thụ trong kỳ.

❖ Chứng từ sử dụng:

- Phiếu xuất kho

❖ Tài khoản sử dụng:

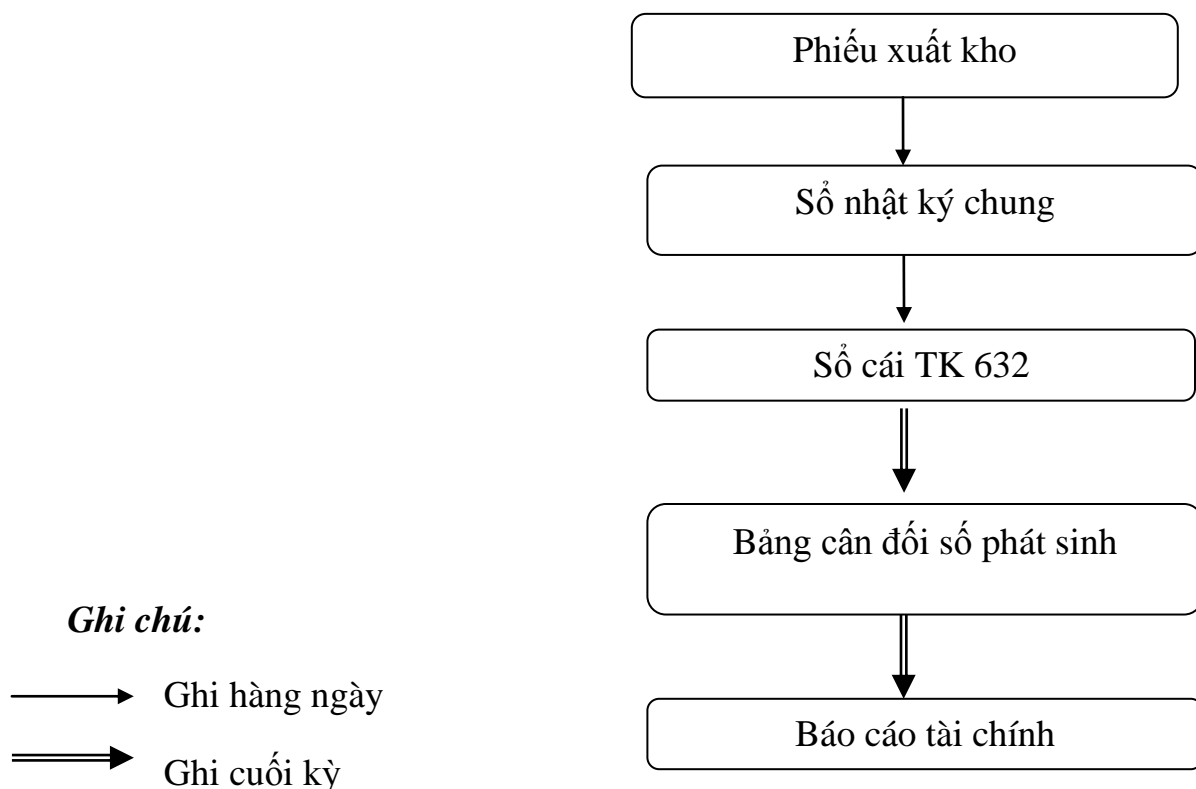
- Tài khoản 154: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- Tài khoản 155: Thành phẩm
- Tài khoản 632: Giá vốn hàng bán

❖ Quy trình hạch toán giá vốn hàng bán

Cùng với việc ghi nhận doanh thu bán hàng, kế toán phản ánh giá vốn hàng bán của sản phẩm. Trị giá vốn hàng bán được xác định theo phương pháp bình quân tức thời. Căn cứ vào Phiếu xuất kho, kế toán phản ánh giá vốn hàng bán vào Sổ nhật ký chung, từ đó ghi vào Sổ cái tài khoản 632 và các sổ cái khác liên quan. Cuối tháng, kế toán tổng hợp số liệu và lập Bảng cân đối số phát sinh, Báo cáo tài chính.

Sơ đồ 2.6: Quy trình hạch toán giá vốn hàng bán tại Công ty TNHH Hương liệu

Thực phẩm Việt Nam:



Ví dụ minh họa: (lấy tiếp ví dụ trên)

Ngày 25/12/2010 Công ty bán 800 kg bột bí đỏ nguyên chất cho Công ty TNHH ROYAL FOODS đã thu bằng tiền mặt.

Đồng thời, khi ghi nhận doanh thu bán hàng ở ví dụ trên, kế toán ghi nhận giá vốn hàng bán. Trị giá vốn hàng bán được tính theo phương pháp bình quân liên hoàn. Từ Phiếu xuất kho số PX003569 Giá vốn bột bí đỏ nguyên chất là 50.865.058 đồng, kế toán vào sổ Nhật ký chung, từ đó vào sổ cái tài khoản 632.

Ghi nhận Giá vốn hàng bán:

| | |
|------------|------------|
| Nợ TK 632: | 50.865.058 |
| Có TK 155: | 50.865.058 |

Công ty TNHH Hương liệu Thực phẩm Việt Nam

Quốc lộ 10, KCN Đông Sơn, Thủy nguyên, Hải Phòng

Mẫu số 02 –VT

(QĐ số 48/2006/QĐ-BTC

Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU XUẤT KHO

Ngày: 25/12/2010

Số: PX3569

Ghi nợ: 632

Ghi có: 155

Họ và tên người nhận hàng: Hoàng Phú Phong

Địa chỉ: Công ty TNHH ROYAL FOODS

Lý do xuất: *Xuất bán bột bí đỏ nguyên chất*

Xuất tại kho: *KTP*

| STT | Mã hàng | Tên hàng hóa, dịch vụ | Đơn vị tính | Mã kho | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền |
|--------------|---------|--------------------------|----------------|-----------|-------------|---------|-------------------|
| 1 | BBDNC | Bột bí đỏ nguyên chất | kg | KTP | 800 | 63.581 | 50.865.058 |
| Cộng: | | | | | | | 50.865.058 |

Số tiền bằng chữ: *Năm mươi triệu tám trăm sáu mươi lăm nghìn không trăm năm mươi tám đồng chẵn*

Kèm theo chứng từ gốc

Ngày ... tháng ... năm 200..

Người lập phiếu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người nhận hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ kho
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên)

Công ty TNHH Hương liệu Thực phẩm Việt Nam
 Quốc lộ 10, KCN Đông Sơn, Thủy nguyên, Hải Phòng

Mẫu số S03 –DNN
 (QĐ số 48/2006/QĐ-BTC
 Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

(Trích)

Tháng 12 năm 2010

ĐVT: VNĐ

| Ngày ghi sổ | Chứng từ | | Diễn giải | SH TK ĐƯ | Số phát sinh | |
|-------------|------------|------------|--|---------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | Số hiệu | Ngày tháng | | | Nợ | Có |
| | | | ... | | | |
| 22/12 | PC70 | 22/12 | Thanh toán tiền mua tủ hồ sơ phục vụ quản lý kinh doanh | 642 1331 1111 | 3.072.000 307.200 | 3.379.200 |
| 25/12 | PT25 | 25/12 | Thu tiền hàng công ty TNHH ROYAL FOODS | 111 511 3331 | 70.012.800 | 63.648.000 6.364.800 |
| 25/12 | PX 3569 | 25/12 | Ghi nhận giá vốn hàng bán bột bí đỏ cho công ty TNHH ROYAL FOODS | 632 155 | 50.865.058 | 50.865.058 |
| 31/12 | | 31/12 | Kết chuyển giá vốn hàng bán | 632 911 | 115.487.22.975 | 115.487.22.975 |
| | | | ... | | | |
| | | | Cộng | | <u>1.360.479.892.640</u> | <u>1.360.479.892.640</u> |

Kế toán
 (Ký và ghi rõ họ tên)

Giám đốc
 (Ký và ghi rõ họ tên)

Công ty TNHH Hương liệu Thực phẩm Việt Nam
 Quốc lộ 10, KCN Đông Sơn, Thủy nguyên, Hải Phòng

Mẫu số S03b – DNN
 (QĐ số 48/2006/QĐ-BTC
 Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

(Trích)

Tên TK: Giá vốn hàng bán

Số hiệu TK: 632

Năm 2010

| Chứng từ | | Diễn giải | TK ĐƯ | Số tiền | |
|------------|---------------|---|----------|-------------------------------|-------------------------------|
| Số hiệu | Ngày tháng | | | Nợ | Có |
| | | <u>Số dư đầu kỳ</u> | | | |
| | | <u>Phát sinh trong kỳ</u> | | | |
| | | ... | | | |
| PX3568 | 19/12 | Ghi nhận giá vốn bán bột tỏi nguyên chất cho Công ty TNHH CNTP An Thái | 155 | 4.893.560 | |
| PX3569 | 25/12 | Ghi nhận giá vốn bán bột bí đỏ nguyên chất cho Công ty TNHH ROYAL FOODS | 155 | 50.865.058 | |
| PKT02 | 31/12 | Kết chuyển giá vốn hàng bán | 911 | | 115.487.22.975 |
| | | <u>Cộng phát sinh trong kỳ</u> | | <u>116.391.188.504</u> | <u>116.391.188.504</u> |
| | | <u>Số dư cuối kỳ</u> | | | |

2.2.2.2. Kế toán chi phí quản lý kinh doanh tại Công ty TNHH Hương liệu Thực phẩm Việt Nam

Chi phí quản lý kinh doanh gồm các khoản chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (Theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Chi phí bán hàng là chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm gồm các chi phí giới thiệu sản phẩm, quảng cáo, tiếp thị.., khấu hao tài sản cố định của bộ phận bán hàng.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong quá trình quản lý chung của doanh nghiệp gồm lương và các khoản trích theo lương của bộ phận quản lý, khấu hao Tài sản cố định của bộ phận quản lý..., các chi phí bằng tiền khác.

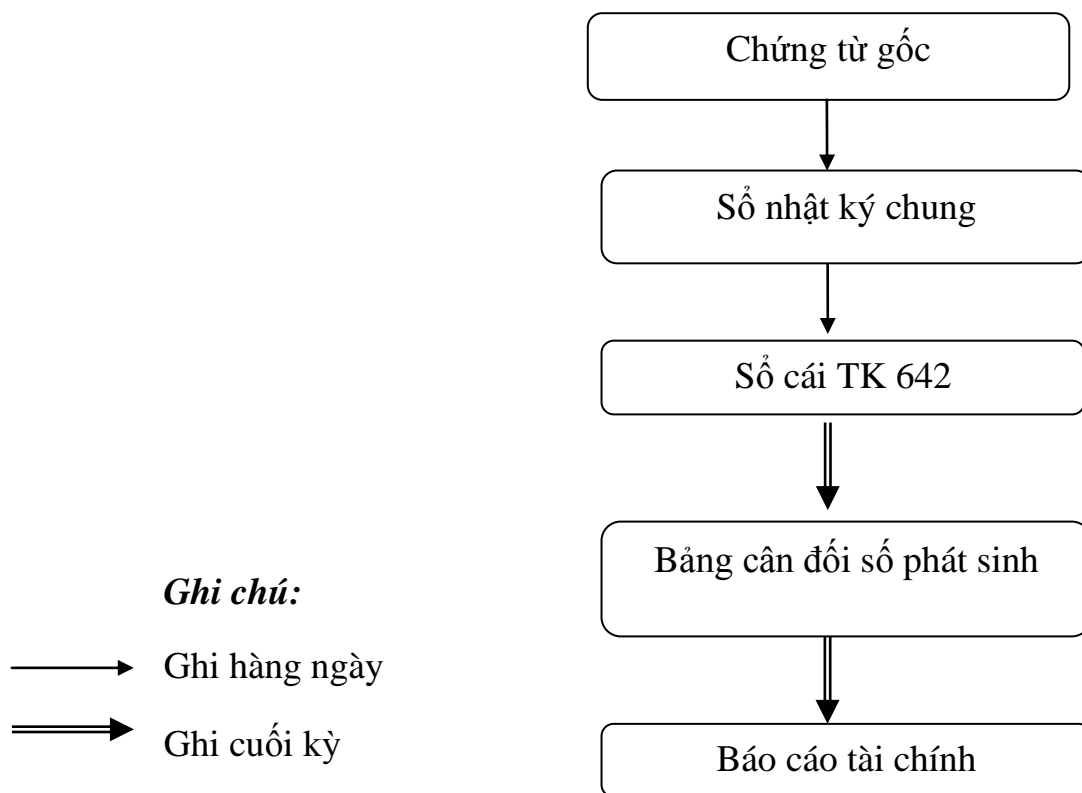
❖ Chứng từ sử dụng:

- Phiếu chi, giấy tạm ứng, giấy đề nghị thanh toán, hoá đơn giá trị gia tăng.
- Bảng thanh toán lương.
- Bảng trích khấu hao Tài sản cố định ở bộ phận quản lý kinh doanh.

❖ Tài khoản sử dụng:

- Tài khoản 642: Chi phí quản lý kinh doanh

Sơ đồ 2.7: Quy trình hạch toán chi phí quản lý kinh doanh:



Ví dụ minh họa:

Ngày 22/12/2010 Công ty thanh toán tiền mua tủ hồ sơ phục vụ bộ phận quản lý doanh nghiệp. Tổng tiền thanh toán 3.379.200 đồng. (Thuế GTGT 10%).

Căn cứ vào HĐ GTGT số 03259, kế toán phản ánh nghiệp vụ phát sinh vào Sổ nhật ký chung, từ số liệu trên Sổ nhật ký chung, kế toán phản ánh vào Sổ cái tài khoản 642 và các sổ cái liên quan.

Bút toán định khoản như sau:

| | |
|-------------|-----------|
| Nợ TK 6422: | 3.072.000 |
| Nợ TK 1331: | 307.200 |
| Có TK 111: | 3.379.200 |

| HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG Liên 2: Giao khách hàng Ngày 25/12/2010 | | | Mẫu số 01 GTKT-3LL VX/2010B 03259 | | |
|---|--|---------------------------------------|---|--|--------------------------------------|
| Đơn vị bán hàng: | Công ty TNHH Hoà Dung Phố Mới, Tân Dương, Thủy nguyên, HP MST: 0329868410 | | | | |
| Địa chỉ: | | | | | |
| Số tài khoản: | MST: 0329868410 | | | | |
| Điện thoại: | MS: | | | | |
| Họ tên người mua hàng: Trần Hoàng Anh Tên đơn vị: Công ty TNHH Hương liệu Thực phẩm Việt Nam Địa chỉ: Khu công nghiệp Đông Sơn , Thủy Nguyên, Hải Phòng Số tài khoản: 003 250 98525 Hình thức thanh toán: TM MS: 0200566628 | | | | | |
| STT | Tên hàng hóa, dịch vụ | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền |
| A | B | C | 1 | 2 | 3=1x2 |
| 1 | Tủ hồ sơ | cái | 3 | 1.024.000 | 3.072.000 |
| | | | | | |
| | | | | | |
| Cộng tiền hàng: | | | | | 3.072.000 |
| Thuế suất GTGT: 10 % | | | | | Tiền thuế GTGT: 307.200 |
| | | | | | Tổng cộng tiền thanh toán: 3.379.200 |
| Số tiền viết bằng chữ: Ba triệu ba trăm tám mươi nghìn đồng chẵn | | | | | |
| Người mua hàng (Ký, ghi rõ họ tên) | | Người bán hàng (Ký, ghi rõ họ tên) | | Thủ trưởng đơn vị (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên) | |

Công ty TNHH Hương liệu Thực phẩm Việt Nam

Quốc lộ 10, KCN Đông Sơn, Thủy nguyên, Hải Phòng

Mẫu số S03 –DNN

(QĐ số 48/2006/QĐ-BTC

Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

(Trích)

Tháng 12 năm 2010

ĐVT: VNĐ

| Ngày ghi sổ | Chứng từ | | Diễn giải | SH TK ĐƯ | Số phát sinh | |
|-------------|----------|------------|---|---------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | Số hiệu | Ngày tháng | | | Nợ | Có |
| | | | ... | | | |
| 19/12 | PT24 | 19/12 | Thu tiền hàng công ty TNHH CNTP An Thái | 112 511 3331 | 5.830.660 | 5.300.600 530.060 |
| 22/12 | PC70 | 22/12 | Thanh toán tiền mua tủ hồ sơ phục vụ quản lý doanh nghiệp | 642 1331 1111 | 3.072.000 307.200 | 3.379.200 |
| 25/12 | PT25 | 25/12 | Thu tiền hàng công ty TNHH ROYAL FOODS | 111 511 3331 | 70.012.800 | 63.648.000 6.364.800 |
| 31/12 | PKT02 | 31/12 | Kết chuyển chi phí quản lý kinh doanh | 642 911 | 10.594.289.914 | 10.594.289.914 |
| | | | ... | | | |
| | | | Cộng | | <u>1.360.497.892.640</u> | <u>1.360.497.892.640</u> |

Kế toán

(Ký và ghi rõ họ tên)

Giám đốc

(Ký và ghi rõ họ tên)

Công ty TNHH Hương liệu Thực phẩm Việt Nam
 Quốc lộ 10, KCN Đông Sơn, Thủy nguyên, Hải Phòng

Mẫu số S03b – DNN
 (QĐ số 48/2006/QĐ-BTC
 Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

(trích)

Tên TK: Chi phí quản lý kinh doanh

Số hiệu TK: 642

Tháng 12 năm 2010

| Chứng từ | | Diễn giải | TK ĐƯ | Số tiền | |
|----------|------------|--|-------|------------------------------|------------------------------|
| Số hiệu | Ngày tháng | | | Nợ | Có |
| | | <u>Số dư đầu kỳ</u> | | | |
| | | <u>Phát sinh trong kỳ</u> | | | |
| | | ... | | | |
| PC70 | 22/12 | Mua tủ hồ sơ phục vụ quản lý kinh doanh đã trả bằng tiền mặt | 111 | 3.072.000 | |
| | 31/12 | Kết chuyển chi phí quản lý kinh doanh | 911 | | 10.594.289.914 |
| | | <u>Cộng phát sinh trong kỳ</u> | | <u>10.594.289.914</u> | <u>10.594.289.914</u> |
| | | <u>Số dư cuối kỳ</u> | | | |

2.2.3. Kế toán doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính tại Công ty TNHH Hương liệu Thực phẩm Việt Nam

Doanh thu hoạt động tài chính của công ty chủ yếu phát sinh do lãi nhận được từ các khoản tiền gửi ngân hàng, chi phí tài chính phát sinh do phải trả tiền lãi cho các khoản nợ vay.

2.2.3.1. Chứng từ sử dụng:

- Giấy báo Có, giấy báo Nợ của ngân hàng
- Sổ phụ ngân hàng
- Phiếu chi
- Các chứng từ khác liên quan

2.2.3.2. Tài khoản sử dụng:

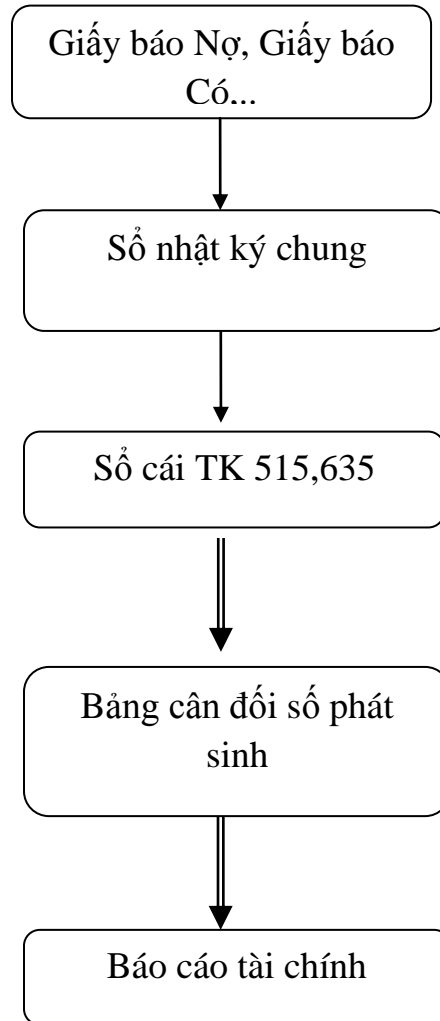
- Tài khoản 515: Doanh thu hoạt động tài chính
- Tài khoản 635: Chi phí tài chính

2.2.3.3. Quy trình hạch toán doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính tại Công ty TNHH Hương liệu Thực phẩm Việt Nam

Hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ gốc như Giấy báo Có của ngân hàng, Phiếu chi, kế toán phản ánh nghiệp vụ phát sinh vào sổ Nhật ký chung, sổ cái tài khoản 515, 635 và các sổ cái liên quan.

Cuối tháng, kế toán khoá sổ cái, tổng hợp số liệu, lập bảng cân đối số phát sinh và báo cáo tài chính.

Sơ đồ 2.8: Quy trình hạch toán doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính tại Công ty TNHH Hương liệu Thực phẩm Việt Nam



Ghi chú:

→ Ghi hàng ngày

==> Ghi cuối kỳ

2.2.3.4. Ví dụ minh họa

Ví dụ 1: Ngày 28/12/2010 Thu lãi tiền gửi ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn, số tiền 13.545.133 đồng.

Căn cứ giấy báo Có số 89 của ngân hàng, kèm theo Sổ phụ ngân hàng, kế toán phản ánh nghiệp vụ phát sinh vào Sổ nhật ký chung, Sổ cái tài khoản 515.

Bút toán định khoản như sau:

Nợ TK 1121: 13.545.133

 Có TK 515: 13.545.133

Ví dụ 2: Ngày 31/12/2010 Trả lãi vay ngân hàng Techcombank bằng tiền mặt, số tiền 2.046.119 đồng.

Căn cứ vào Phiếu chi số PC/T12/087, kế toán phản ánh nghiệp vụ phát sinh vào Sổ nhật ký chung, Sổ cái tài khoản 635.

Bút toán định khoản như sau:

Nợ TK 635: 2.046.119

 Có TK 1111: 2.046.119



Mã GDV: BATCH

Chi nhánh Thủy nguyên

Mã KH: 10366

Số GD: 89

GIẤY BÁO CÓ

Ngày: 28/12/2010

Kính gửi: Công ty TNHH Hương liệu Thực phẩm Việt Nam

Hôm nay chúng tôi xin báo đã ghi CÓ tài khoản của quý khách hàng với số tiền sau:

Số tài khoản ghi CÓ: 210 5211 000094

Số tiền bằng số: **13.545.133**

Số tiền bằng chữ: [+] Mười ba triệu năm trăm bốn mươi năm nghìn một trăm ba mươi ba nghìn VNĐ.

Nội dung: ## LÃI NHẬP GỐC ##

Giao dịch viên

Kiểm soát viên

Công ty TNHH Hương liệu Thực phẩm Việt Nam

Quốc lộ 10, KCN Đông Sơn, Thủy nguyên, Hải Phòng

Mẫu số 02 – TT

(QĐ số 48/2006/QĐ-BTC

Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU CHI

Ngày: 31/12/2010

Số: PC/T12/087

Ghi nợ: 635

Ghi có: 1111

Họ và tên người nhận tiền: *Vũ Thị Hà*

Địa chỉ: *Công ty TNHH Hương liệu Thực phẩm Việt Nam*

Lý do: *Trả lãi vay ngân hàng Techcombank*

Số tiền: 2.046.119 VND

Số tiền bằng chữ: *Hai triệu không trăm bốn sáu nghìn một trăm mười chín đồng chẵn*

Kèm theo 01 chứng từ gốc

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Giám đốc

(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ quỹ

(Ký, ghi rõ họ tên)

Người lập phiếu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Người nộp tiền

(Ký, ghi rõ họ tên)

Đỗ Thị Hậu

Vũ Thị Mến

Trần Thị Thanh Loan

Đã nhận đủ số tiền (Viết bằng chữ): Hai triệu không trăm bốn sáu nghìn một trăm mười chín đồng chẵn

Công ty TNHH Hương liệu Thực phẩm Việt Nam

Quốc lộ 10, KCN Đông Sơn, Thủy nguyên, Hải Phòng

Mẫu số S03a –DNN

(QĐ số 48/2006/QĐ-BTC

Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

(Trích)

Tháng 12 năm 2010

ĐVT: VNĐ

| Ngày ghi sổ | Chứng từ | | Diễn giải | SH TK ĐƯ | Số phát sinh | |
|-------------|----------|------------|---|----------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | Số hiệu | Ngày tháng | | | Nợ | Có |
| | | | ... | | | |
| 28/12 | | 28/12 | Thu lãi tiền gửi ngân hàng Nông nghiệp tháng 12 | 1121 515 | 13.545.133 | 13.545.133 |
| 31/12 | | 31/12 | Trả lãi vay ngân hàng Techcombank tháng 12 | 635 1111 | 2.046.119 | 2.046.119 |
| | | 31/12 | Kết chuyển doanh thu tài chính | 515 911 | 94.529.978 | 94.529.978 |
| | | 31/12 | Kết chuyển chi phí tài chính | 911 635 | 25.126.264 | 25.126.264 |
| | | | ... | | | |
| | | | Cộng | | <u>104.008.985.458</u> | <u>104.008.985.458</u> |

Công ty TNHH Hương liệu Thực phẩm Việt Nam

Quốc lộ 10, KCN Đông Sơn, Thủy nguyên, Hải Phòng

Mẫu số S03b – DNN
 (QĐ số 48/2006/QĐ-BTC
 Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Tên TK: Doanh thu hoạt động tài chính

Số hiệu TK: 515

Năm 2010

| Chứng từ | | Diễn giải | TK ĐƯ | Số tiền | |
|----------|------------|---|-------|--------------------------|--------------------------|
| Số hiệu | Ngày tháng | | | Nợ | Có |
| | | <u>Số dư đầu kỳ</u> | | | |
| | | <u>Phát sinh trong kỳ</u> | | | |
| | | ... | | | |
| GBC89 | 28/12 | Thu lãi tiền gửi ngân hàng Nông nghiệp tháng 12 | 1121 | | 13.545.133 |
| | 31/12 | Kết chuyển doanh thu tài chính | 911 | 94.529.978 | |
| | | <u>Cộng phát sinh trong kỳ</u> | | <u>94.529.978</u> | <u>94.529.978</u> |
| | | <u>Số dư cuối kỳ</u> | | | |

Công ty TNHH Hương liệu Thực phẩm Việt Nam

Quốc lộ 10, KCN Đông Sơn, Thủy nguyên, Hải Phòng

Mẫu số S03b – DNN
(QĐ số 48/2006/QĐ-BTC
Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Tên TK: Chi phí tài chính

Số hiệu TK: 635

Năm 2010

| Chứng từ | | Diễn giải | TK ĐƯ | Số tiền | |
|----------|------------|---------------------------------------|-------|--------------------------|--------------------------|
| Số hiệu | Ngày tháng | | | Nợ | Có |
| | | <u>Số dư đầu kỳ</u> | | | |
| | | <u>Phát sinh trong kỳ</u> | | | |
| GBC92 | 31/12 | Trả lãi tiền gửi ngân hàng tháng 12 | 112 | 2.046.119 | |
| | 31/12 | Kết chuyển Chi phí tài chính | 911 | | 25.126.264 |
| | | <u>Cộng phát sinh trong kỳ</u> | | <u>25.126.264</u> | <u>25.126.264</u> |
| | | <u>Số dư cuối kỳ</u> | | | |

2.2.4. Kế toán thu nhập khác và chi phí khác tại Công ty TNHH Hương liệu Thực phẩm Việt Nam

Thu nhập khác và chi phí khác của công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động thanh lý, nhượng bán Tài sản cố định hoặc các điều chỉnh về giá trị công cụ dụng cụ, tài sản cố định.

2.2.4.1. Chứng từ sử dụng:

- Phiếu Thu, Phiếu Chi

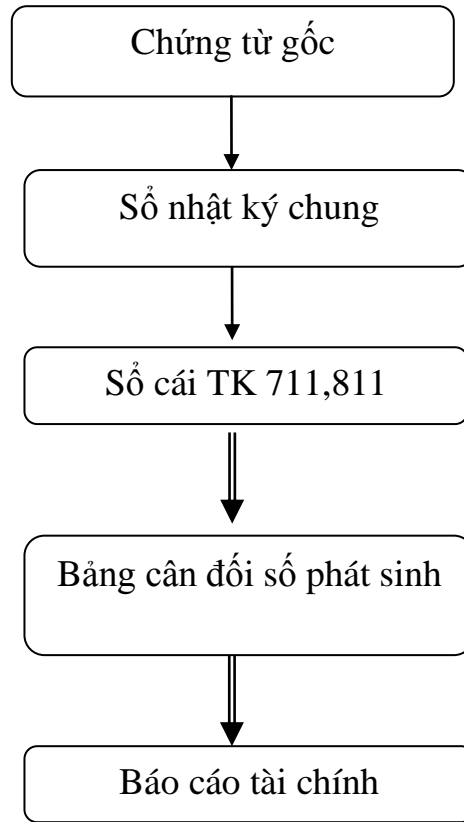
2.2.4.2. Tài khoản sử dụng:

- Tài khoản 711: Thu nhập khác
- Tài khoản 811: Chi phí khác

2.2.4.3. Quy trình hạch toán thu nhập khác và chi phí khác tại Công ty TNHH Hương liệu Thực phẩm Việt Nam

Căn cứ vào Chứng từ gốc (Phiếu thu, Phiếu chi), kế toán phản ánh nghiệp vụ phát sinh vào Sổ nhật ký chung, Sổ cái tài khoản 711 và tài khoản 811.

Sơ đồ 2.9: Quy trình hạch toán thu nhập khác và chi phí khác tại Công ty TNHH Hương liệu Thực phẩm Việt Nam



Ghi chú:

————→ Ghi hàng ngày

=====> Ghi cuối kỳ

2.2.4.4. Ví dụ minh họa

Ngày 31/11/2010 Thanh lý 1cân kỹ thuật điện tử. Nguyên giá 17.818.182 đã hao mòn 15.590.911 đồng. Thu bằng tiền mặt, tổng số tiền 2.200.000 đồng (Thuế GTGT 10%).

Căn cứ vào biên bản thanh lý Tài sản cố định số BB/T12/032, kế toán ghi nhận nghiệp vụ phát sinh vào Sổ nhật ký chung, Sổ cái tài khoản 811 và sổ cái các tài khoản liên quan.

Ghi giảm tài sản cố định:

Nợ TK 214: 15.590.911

Nợ TK 811: 2.227.271

Có TK 211: 17.818.182

Căn cứ vào Phiếu thu số PT/T12/083, kế toán ghi nhận nghiệp vụ phát sinh vào Sổ nhật ký chung, Sổ cái tài khoản 711 và sổ cái các tài khoản liên quan.

Ghi nhận doanh thu về nhượng bán tài sản cố định:

Nợ TK 111: 2.200.000

Có TK 711: 2.000.000

Có TK 3331: 200.000

Công ty TNHH Hương liệu Thực phẩm Việt Nam

Quốc lộ 10, KCN Đông Sơn, Thủy nguyên, Hải Phòng

Mẫu số 02 - TSCĐ

(QĐ số 48/2006/QĐ-BTC

Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

BIÊN BẢN THANH LÝ TSCĐ

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Số: BB/T12/032

Nợ: 214, 811

Có: 211

Căn cứ Quyết định số 062/2010 ngày 31 tháng 12 năm 2010 của công ty TNHH Hương liệu Thực phẩm Việt Nam về việc thanh lý tài sản cố định.

I. Ban thanh lý TSCĐ gồm:

- | | |
|-------------------------|-----------------------------------|
| - Ông /bà: Vũ Văn Tuyên | Chức vụ: Giám đốc – Trưởng ban |
| - Ông /bà: Đỗ Thị Hậu | Chức vụ: Kế toán trưởng – Ủy viên |
| - Ông /bà: Hà Thu Thủy | Chức vụ: Nhân viên – Ủy viên |

II. Tiến hành thanh lý TSCĐ:

- Tên, ký hiệu, quy cách (cấp hạng) TSCĐ: Cân kỹ thuật điện tử - CANKTDT
- Số hiệu TSCĐ: 56
- Nước sản xuất (xây dựng): Nhật Bản
- Năm sản xuất: 2003
- Năm đưa vào sử dụng: 2005
- Nguyên giá: 17.818.182
- Giá trị hao mòn đã trích đến thời điểm thanh lý: 15.590.911
- Giá trị còn lại của TSCĐ: 2.227.271

III. Kết luận của Ban thanh lý TSCĐ:

Cân kỹ thuật điện tử đã được sử dụng nhiều năm, cho đến nay có khả năng thu hồi giá trị còn lại bằng việc thanh lý.

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Trưởng ban thanh lý

(Ký, họ tên)

IV. Kết quả thanh lý TSCĐ:

- Chi phí thanh lý TSCĐ:(viết bằng chữ).....
- Giá trị thu hồi:(viết bằng chữ).....
- Đã ghi giảm sổ TSCĐ ngày 31 tháng 12 năm 2010

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Công ty TNHH Hương liệu Thực phẩm Việt Nam
Quốc lộ 10, KCN Đông Sơn, Thủy nguyên, Hải Phòng

Mẫu số 01 – TT
(QĐ số 48/2006/QĐ-BTC
Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU THU

Ngày: 31/12/2010

Số: PT/T12/083

Ghi nợ: 1111

Ghi có: 711, 3331

Người nộp tiền: *Vũ Thị Kim Vân*

Địa chỉ:

Lý do: *Thu tiền thanh lý TSCĐ*

Số tiền: *2.200.000 VND*

Số tiền bằng chữ: ***Hai triệu hai trăm đồng chẵn***

Kèm theo chứng từ gốc

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

| Giám đốc | Kế toán trưởng | Người nộp tiền | Người lập phiếu | Thủ quỹ |
|---------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|---------------------|
| (Ký, ghi rõ họ tên) | (Ký, ghi rõ họ tên) | (Ký, ghi rõ họ tên) | (Ký, ghi rõ họ tên) | (Ký, ghi rõ họ tên) |

Đỗ Thị Hậu

Trần Thị Thanh Loan

Vũ Thị Mến

Đã nhận đủ số tiền (Viết bằng chữ): Hai triệu hai trăm nghìn đồng chẵn

Công ty TNHH Hương liệu Thực phẩm Việt Nam
 Quốc lộ 10, KCN Đông Sơn, Thủy nguyên, Hải Phòng

Mẫu số S03 –DNN
 (QĐ số 48/2006/QĐ-BTC
 Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

(Trích)

Tháng 12 năm 2010

ĐVT: VNĐ

| Ngày ghi sổ | Chứng từ | | Diễn giải | SH TK ĐƯ | Số phát sinh | |
|-------------|--------------------------------------|------------|---------------------------------|-----------|---------------------------------|---------------------------------|
| | Số hiệu | Ngày tháng | | | Nợ | Có |
| | | | ... | | | |
| 31/12 | BB32 | 31/12 | Thanh lý 1 cân kỹ thuật điện tử | 214 | 15.590.911 | 17.818.182 |
| | | | - Ghi giảm TSCĐ | 811 | 2.227.271 | |
| | | | 211 | | | |
| | - Ghi nhận doanh thu nhượng bán TSCĐ | | 111 | 2.200.000 | | |
| | PT83 | | | 711 | | 2.000.000 |
| | | | | 3331 | | 200.000 |
| 31/12 | | 31/12 | Kết chuyển thu nhập khác | 711 | 3.000.000 | 3.000.000 |
| | | | | 911 | | |
| 31/12 | | 31/12 | Kết chuyển chi phí khác | 911 | 331.350.000 | 331.350.000 |
| | | | | 811 | | |
| | | | ... | | | |
| | | | Cộng | | <u>1.360.497.892.640</u> | <u>1.360.497.892.640</u> |

Công ty TNHH Hương liệu Thực phẩm Việt Nam
 Quốc lộ 10, KCN Đông Sơn, Thủy nguyên, Hải Phòng

Mẫu số S03b – DNN
 (QĐ số 48/2006/QĐ-BTC
 Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Tên TK: Thu nhập khác

Số hiệu TK: 711

Năm 2010

| Chứng từ | | Diễn giải | TK ĐƯ | Số tiền | |
|----------|------------|--|-------|-------------------------|-------------------------|
| Số hiệu | Ngày tháng | | | Nợ | Có |
| | | <u>Số dư đầu kỳ</u> | | | |
| | | <u>Phát sinh trong kỳ</u> | | | |
| | | ... | | | |
| PT83 | 31/12 | Thu tiền thanh lý 1 cân kỹ thuật điện tử | 1111 | | 2.000.000 |
| | 31/12 | Kết chuyển thu nhập khác | 911 | 3.000.000 | |
| | | <u>Cộng phát sinh trong kỳ</u> | | <u>3.000.000</u> | <u>3.000.000</u> |
| | | <u>Số dư cuối kỳ</u> | | | |

Công ty TNHH Hương liệu Thực phẩm Việt Nam
 Quốc lộ 10, KCN Đông Sơn, Thủy nguyên, Hải Phòng

Mẫu số S03b – DNN
 (QĐ số 48/2006/QĐ-BTC
 Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Tên TK: Chi phí khác

Số hiệu TK: 811

Năm 2010

| Chứng từ | | Diễn giải | TK ĐƯ | Số tiền | |
|----------|------------|---|-------|---------------------------|---------------------------|
| Số hiệu | Ngày tháng | | | Nợ | Có |
| | | <u>Số dư đầu kỳ</u> | | | |
| | | <u>Phát sinh trong kỳ</u> | | | |
| | | ... | | | |
| PT83 | 31/12 | Chi phí thanh lý 1 cân kỹ thuật điện tử | 111 | 2.227.271 | |
| | 31/12 | Kết chuyển chi phí khác | 911 | | 331.350.000 |
| | | <u>Cộng phát sinh trong kỳ</u> | | <u>331.350.000</u> | <u>331.350.000</u> |
| | | <u>Số dư cuối kỳ</u> | | | |

2.2.5. Kế toán xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH Hương liệu Thực phẩm Việt Nam

Kết quả kinh doanh là chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty. Kết quả kinh doanh được xác định là chênh lệch giữa doanh thu, thu nhập và các khoản chi phí trong kỳ

2.2.5.1. Chứng từ sử dụng

- Phiếu kế toán

2.2.5.2. Tài khoản sử dụng

- Tài khoản 911: Xác định kết quả kinh doanh
- Tài khoản 821: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp
- Tài khoản 421: Lợi nhuận chưa phân phối

2.2.5.3. Phương pháp hạch toán

Căn cứ để xác định kết quả kinh doanh:

- Tổng số phát sinh bên Có cuối tháng của các TK 511, 515, 711
- Tổng số phát sinh bên Nợ cuối tháng của các TK 632, 642, 635, 811

Tổng số phát sinh bên Có cuối tháng của các TK 511, TK 515 được kết chuyển vào bên Có TK 911. Sau khi bù trừ hai bên Nợ - Có TK 911, kế toán xác định kết quả kinh doanh của công ty như sau:

Nếu Tổng số tiền bên Nợ > Tổng số tiền bên Có tức là kết quả kinh doanh của công ty bị lỗ và số tiền chênh lệch này được kết chuyển sang bên Nợ TK 421

Nếu Tổng số tiền bên Nợ < Tổng số tiền bên Có tức là kết quả kinh doanh của công ty có lãi. Kế toán căn cứ vào số tiền lãi, tính ra thuế thu nhập doanh nghiệp phải

nộp cho Nhà nước, số còn lại (sau khi trừ đi thuế phải nộp) được kết chuyển sang bên Có TK 421

Kết quả hoạt động kinh doanh là kết quả tài chính cuối cùng của các hoạt động sản xuất kinh doanh trong công ty trong một thời gian nhất định. Kết quả hoạt động kinh doanh được biểu hiện qua chỉ tiêu “Lãi” hoặc “Lỗ”. Căn cứ vào chế độ tài chính hiện hành, thu nhập của công ty được phân phối như sau:

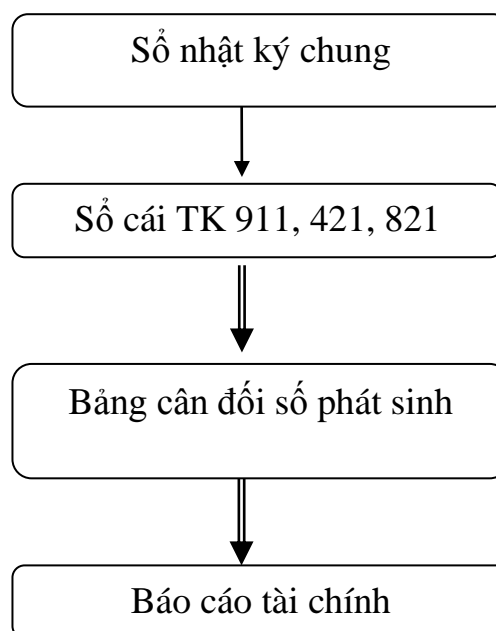
- Nộp thuế TNDN theo quy định với mức thuế suất 25%
- Bù lỗ năm trước không được trừ vào lợi nhuận sau thuế
- Trừ các khoản chi phí thực tế phát sinh đã chi nhưng không được tính vào chi phí hợp lý khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp

2.2.5.4. Quy trình hạch toán xác định kết quả kinh doanh tại công ty

Cuối tháng, kế toán phản ánh các bút toán kết chuyển tại Sổ nhật ký chung, sau đó phản ánh vào Sổ cái TK 911 và Sổ cái các tài khoản liên quan.

Sơ đồ 2.9: Quy trình hạch toán xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH

Hương liệu Thực phẩm Việt Nam



Ghi chú:

————> Ghi hàng ngày

====> Ghi cuối kỳ

2.2.5.5. Ví dụ minh họa

Cuối tháng kế toán thực hiện các bút toán kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh

➤ Tổng số phát sinh bên Có TK 911:

Kết chuyển doanh thu gồm: Doanh thu thuần, doanh thu hoạt động tài chính, thu nhập khác.

| | |
|------------|-----------------|
| Nợ TK 711 | 3.000.000 |
| Nợ TK 511: | 126.897.494.130 |
| Nợ TK 515: | 94.529.978 |
| Có TK 911: | 126.995.024.108 |

➤ Tổng số phát sinh bên Nợ TK 911:

Kết chuyển chi phí gồm: giá vốn hàng bán, chi phí quản lý kinh doanh, chi phí tài chính, chi phí khác.

Nợ TK 911: 126.437.989.153

Có TK 632: 115.487.222.975

Có TK 642 10.594.289.914

Có TK 635: 25.126.264

Có TK 811 331.350.000

➤ Xác định kết quả kinh doanh:

Kết chuyển lợi nhuận chưa phân phối:

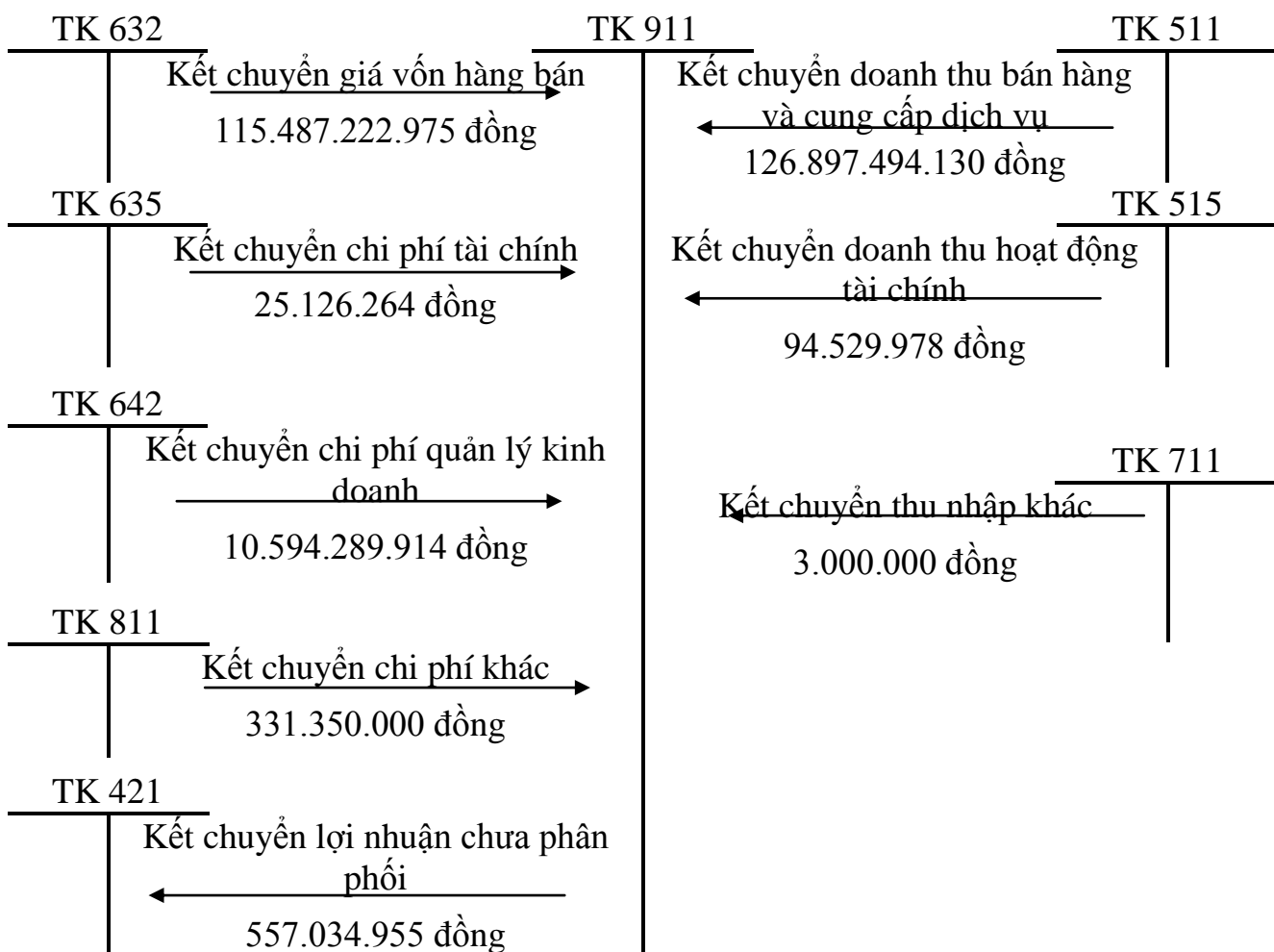
Nợ TK 911: 557.034.955

Có TK 421: 557.034.955

Công ty không xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp do phải bù lỗ của năm trước. Cụ thể, công ty bắt đầu bù lỗ từ năm 2006, số tiền 1.584.772.046 đồng, bù lỗ trong 5 năm liên tục. Bút toán bù lỗ được theo dõi trên Sổ cái TK 421 -“Lợi nhuận chưa phân phối”.

Trong những năm đầu thành lập, chi phí xây dựng cơ bản, đầu tư máy móc, thiết bị ban đầu rất lớn. Công ty lại chưa khẳng định được uy tín và thương hiệu trên thị trường, thị phần doanh nghiệp lại nhỏ, do đó công ty chưa thu được lợi nhuận như mong muốn. Từ năm 2007, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đã thu được lợi nhuận. Kết quả sản xuất kinh doanh đang bù đắp dần vốn đầu tư. Công ty phân đầu đến năm 2011, bù đắp hết vốn đầu tư ban đầu.

Sơ đồ 2.10: Trình tự hạch toán xác định kết quả kinh doanh



Công ty TNHH Hương liệu Thực phẩm Việt Nam

Quốc lộ 10, KCN Đông Sơn, Thủy nguyên, Hải Phòng

Mẫu số S03a – TT

(QĐ số 48/2006/QĐ-BTC

Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

(trích)

Tháng 12 năm 2010

ĐVT: VNĐ

| Ngày ghi sổ | Chứng từ | | Diễn giải | SH TK ĐƯ | Số phát sinh | |
|-------------|----------|------------|--|------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | Số hiệu | Ngày tháng | | | Nợ | Có |
| | | | <u>Phát sinh trong kỳ</u> | | | |
| | | | ... | | | |
| 31/12 | | 31/12 | Kết chuyển doanh thu thuần | 511 911 | 126.879.494.130 | 126.879.494.130 |
| 31/12 | | 31/12 | Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính | 515 911 | 94.529.978 | 94.529.978 |
| 31/12 | | 31/12 | Kết chuyển thu nhập khác | 711 911 | 3.000.000 | 3.000.000 |
| 31/12 | | 31/12 | Kết chuyển giá vốn hàng bán | 911 632 | 115.487.222.975 | 115.487.222.975 |
| 31/12 | | 31/12 | Kết chuyển chi phí quản lý kinh doanh | 911 642 | 10.594.289.914 | 10.594.289.914 |
| 31/12 | | 31/12 | Kết chuyển chi phí tài chính | 911 635 | 25.126.264 | 25.126.264 |
| 31/12 | | 31/12 | Kết chuyển chi phí khác | 911 811 | 331.350.000 | 331.350.000 |
| 31/12 | | 31/12 | Kết chuyển lợi nhuận chưa phân phối | 911 421 | 557.034.955 | 557.034.955 |
| | | | <u>Cộng phát sinh</u> | | <u>1.360.497.892.640</u> | <u>1.360.497.892.640</u> |

Công ty TNHH Hương liệu Thực phẩm Việt Nam

Quốc lộ 10, KCN Đông Sơn, Thủy nguyên, Hải Phòng

Mẫu số S03b – DNN

(QĐ số 48/2006/QĐ-BTC

Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Tên TK: Xác định kết quả kinh doanh

Số hiệu TK: 911

Năm 2010

| Chứng từ | | Diễn giải | TK ĐƯ | Số tiền | |
|----------|------------|--|-------|-------------------------------|-------------------------------|
| Số hiệu | Ngày tháng | | | Nợ | Có |
| | | <u>Số dư đầu kỳ</u> | | | |
| | | <u>Phát sinh trong kỳ</u> | | | |
| | 31/12 | Kết chuyển Doanh thu bán hàng | 511 | | 126.897.494.130 |
| | 31/12 | Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính | 515 | | 94.529.978 |
| | 31/12 | Kết chuyển thu nhập khác | 711 | | 3.000.000 |
| | 31/12 | Kết chuyển chi phí khác | 811 | 331.350.000 | |
| | 31/12 | Kết chuyển giá vốn | 632 | 115.487.222.975 | |
| | 31/12 | Kết chuyển chi phí quản lý kinh doanh | 642 | 10.594.289.914 | |
| | 31/12 | Kết chuyển chi phí tài chính | 635 | 25.126.264 | |
| | 31/12 | Kết chuyển lợi nhuận chưa phân phối | 421 | 557.034.955 | |
| | | <u>Cộng phát sinh trong kỳ</u> | | <u>126.995.024.108</u> | <u>126.995.024.108</u> |
| | | <u>Số dư cuối kỳ</u> | | | |

Công ty TNHH Hương liệu Thực phẩm Việt Nam

Quốc lộ 10, KCN Đông Sơn, Thủy nguyên, Hải Phòng

Mẫu số S03b – DNN
 (QĐ số 48/2006/QĐ-BTC
 Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Tên TK: Lợi nhuận chưa phân phối

Số hiệu TK: 421

Năm 2010

ĐVT: VNĐ

| Chứng từ | | Diễn giải | TK ĐƯ | Số tiền | |
|----------|------------|---------------------------------------|-------|-----------------------------|-----------------------------|
| Số hiệu | Ngày tháng | | | Nợ | Có |
| | | <u>Số dư đầu kỳ</u> | | <u>2.010.611.742</u> | |
| | | <u>Phát sinh trong kỳ</u> | | | |
| | | ... | | | |
| | 31/12 | Kết chuyển lợi nhuận chưa phân phối | 911 | | 557.034.955 |
| | | <u>Cộng phát sinh trong kỳ</u> | | <u>2.877.027.978</u> | <u>3.434.062.933</u> |
| | | <u>Số dư cuối kỳ</u> | | <u>1.453.576.787</u> | |

Mẫu số B02/DNN
(ban hành theo quyết
định số 48/2006/QĐ-
BTC Ngày
14/09/2006 của bộ tài
chính

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Tháng 12 Năm 2010

Người nộp thuế: Công ty TNHH Hương liệu Thực phẩm Việt Nam

Mã số thuế: 0200566628

Địa chỉ trụ sở: KCN Đông Sơn. Thủy Nguyên. Hải Phòng

Quận huyện: Thủy Nguyên

Tỉnh/thành phố: Hải phòng

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-----------|--------------|------------------------|-----------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | IV.08 | 127.855.910.130 | 83.610.531.869 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 958.416.000 | 43.349.400 |
| 3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 126.897.494.130 | 83.558.182.469 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | | 115.487.222.975 | 72.634.168.530 |
| 5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 11.410.271.155 | 10.924.013.939 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 94.529.978 | 78.588.307 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | 25.126.264 | 17.730.959 |
| - Trong đó : Chi phí lãi vay | 23 | | | |
| 8. Chi phí quản lý kinh doanh | 24 | | 10.594.289.914 | 9.162.153.774 |
| 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24) | 30 | | 885.384.955 | 1.822.717.513 |
| 10. Thu nhập khác | 31 | | 3.000.000 | 22.073.500 |
| 11. Chi phí khác | 32 | | 331.350.000 | 12.000.000 |
| 12. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | (328.350.000) | 10.073.500 |
| 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | IV.09 | 557.034.955 | 1.832.791.013 |
| 14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | 51 | | | |
| 15. Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51) | 60 | | 557.034.955 | 1.832.791.013 |

Ngày 12 tháng 3 năm 2011

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Trịnh Thị Trâm

Đỗ Thị Hậu

Vũ Văn Tuyên

CHƯƠNG 3: MỘT SỐ BIỆN PHÁP HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH HƯƠNG LIỆU THỰC PHẨM VIỆT NAM

1.1. Đánh giá chung về công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH Hương liệu Thực phẩm Việt Nam

1.1.1. Đánh giá chung

Công ty TNHH Hương liệu Thực phẩm Việt Nam là doanh nghiệp trẻ. Song, Công ty đã có những bước phát triển rất mạnh mẽ, tích cực trong kinh doanh và từng bước khẳng định được vị thế trên thị trường.

Hiện nay, nền kinh tế thị trường có sự cạnh tranh khốc liệt giữa các loại hình Doanh nghiệp với các sản phẩm đa tính năng - đa tiện ích cùng với sự phát triển không ngừng của xã hội, việc đáp ứng nhu cầu tiêu dùng đã trở thành mối quan tâm hàng đầu của các doanh nghiệp. Trong khi đó tại Việt Nam, ngành sản xuất công nghiệp thực phẩm phát triển rất mạnh mẽ và có những bước tiến vượt bậc trong những năm gần đây với các dòng sản phẩm đa dạng, phong phú đáp ứng nhu cầu của người dân. Tuy nhiên, phần lớn các công ty thực phẩm chưa giải quyết được khâu nguyên liệu đầu vào vì chưa có nguồn cung cấp ổn định trong nước mà phải nhập khẩu. Công ty TNHH Hương liệu Thực phẩm Việt Nam đã nắm bắt được điều này và nhanh chóng thành lập, trở thành công ty Hương liệu thực phẩm đầu tiên tại Việt Nam và cho ra đời những dòng sản phẩm chất lượng cao.

Với ưu thế là người tiên phong trong lĩnh vực hương liệu thực phẩm, công ty đã không ngừng mở rộng thị trường, ngày càng đến gần hơn với khách hàng. Với trang thiết bị hiện đại đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế (chỉ tiêu chất lượng ISO 9001-2000 và HACCP) công ty đã đáp ứng được nhu cầu sử dụng Hương liệu thực phẩm sạch, an toàn, chất lượng cao của khách hàng, tạo niềm tin vững chắc vào uy tín của thương hiệu.

1.1.2. Ưu điểm

Về bộ máy kế toán: Từ đặc điểm kinh doanh và hệ thống kinh doanh của mình, công ty xây dựng bộ máy kế toán tập trung. Việc bố trí và xây dựng bộ máy kế toán như vậy là phù hợp, tạo điều kiện thuận lợi cho việc giám sát, hạch toán nhanh chóng, kịp thời đối với các hoạt động phát sinh tại công ty, chuyên môn hoá công việc, tạo điều kiện cho đội ngũ kế toán nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, hạn chế những khó khăn trong phân công lao động.

Công ty tổ chức bộ máy kế toán có hệ thống, phối hợp chặt chẽ, thống nhất từ trên xuống dưới. Do đó, công việc được thực hiện thường xuyên liên tục, các báo cáo kế toán được lập nhanh chóng, đảm bảo cho việc cung cấp thông tin đầy đủ, kịp thời, chính xác, phục vụ tốt cho công tác quản lý. Các kế toán viên được phân công công việc tương đối rõ ràng, đảm bảo sự thống nhất trong hạch toán, không bị trùng lặp, đảm bảo cho việc kiểm tra đối chiếu được dễ dàng, tránh sai sót, cung cấp những thông tin cần thiết, chính xác để Ban lãnh đạo đánh giá và đưa ra những mục tiêu, kế hoạch phù hợp với hoạt động công ty.

Về hình thức kế toán: Với đặc điểm sản xuất kinh doanh tại Công ty, hình thức kế toán Nhật ký chung là phù hợp. Các chứng từ gốc, sổ sách được sử dụng đều tuân thủ theo quy định chung của Chế độ kế toán doanh nghiệp, thực hiện đồng bộ, thống nhất toàn công ty.

Về hạch toán ban đầu: Các chứng từ sử dụng trong hạch toán ban đầu đều phù hợp với yêu cầu kinh tế và pháp lý của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, đúng theo mẫu quy định của Bộ tài chính. Các nghiệp vụ phát sinh được ghi chép đầy đủ, chính xác vào chứng từ. Các chứng từ đều có chữ ký xác nhận của các bên liên quan, tạo điều kiện cho việc kiểm tra, đối chiếu khi cần thiết. Chứng từ sau khi được sử dụng cho việc hạch toán đều được lưu trữ cẩn thận theo từng bộ, từng khoản mục, theo trình tự thời gian, tạo điều kiện thuận lợi cho việc kiểm tra đối chiếu khi cần thiết.

Về tài khoản kế toán: Công ty áp dụng hệ thống tài khoản kế toán ban hành theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính là phù hợp. Đồng thời công ty đã mở theo dõi chi tiết cho một số tài khoản theo đối tượng để thuận lợi cho việc thống kê, theo dõi, kiểm tra và đối chiếu.

Về phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên và áp dụng phương pháp tính giá xuất kho là phương pháp bình quân tức thời (bình quân gia quyền liên hoàn). Phương pháp này phù hợp với công ty, tạo điều kiện thuận lợi cho việc phản ánh, ghi chép và theo dõi thường xuyên sự biến động của nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ.

Về đội ngũ kế toán của công ty: Đội ngũ kế toán của công ty có trình độ chuyên môn tương đối tốt, nhiệt tình, tâm huyết với công việc và luôn không ngừng học hỏi nâng cao trình độ chuyên môn. Các kế toán viên có trình độ chuyên môn tương đối tốt, khá đồng đều. Với trình độ chuyên môn vững vàng và kinh nghiệm làm việc lâu năm, kế toán trưởng luôn chỉ bảo và đóng góp ý kiến cho các kế toán viên nhằm hoàn thiện hơn trong công việc.

1.1.3. Một số hạn chế

Bên cạnh những ưu điểm trên, việc tổ chức công tác kế toán tại Công ty TNHH Hương liệu Thực phẩm Việt Nam vẫn còn tồn tại một số mặt hạn chế sau đây:

Về phương thức hạch toán kế toán: trong điều kiện kinh tế thị trường hiện nay, các doanh nghiệp có những bước phát triển không ngừng, luôn biến đổi về quy mô sản xuất, ngành nghề kinh doanh, lĩnh vực sản xuất, thị trường mục tiêu, cách thức quản lý, điều hành.... Hơn thế nữa, nhu cầu quản lý nhà nước về tài chính, thuế, ngân hàng, thị trường chứng khoán... ngày một cao đòi hỏi công ty phải trang bị phần mềm kế toán để đáp ứng nhanh chóng, kịp thời nhu cầu sử dụng thông tin liên tục, thường xuyên như hiện nay. Đồng thời giúp, nâng cao chất lượng thông tin được cung cấp cho ban lãnh đạo công ty cũng như những người có lợi ích liên quan có thể nắm bắt một cách nhanh nhạy nhất. Mặc dù hiện nay công

ty đã trang bị hệ thống máy vi tính rất hiện đại nhưng với tính chất đặc thù của ngành sản xuất hương liệu thực phẩm, các nghiệp vụ xuất nhập hàng ngày rất nhiều, khối lượng công việc rất lớn, rất dễ sai sót; vì vậy công ty nên áp dụng phần mềm kế toán vào quá trình hạch toán kế toán để tạo nhiều thuận lợi cho quá trình kiểm tra đối chiếu được nhanh chóng, hiệu quả.

Về hệ thống tổ chức bộ máy kế toán: Công ty phân công công việc tương đối rõ ràng tuy nhiên không thể tránh khỏi sự phân công không đồng đều, một nhân viên kế toán đôi khi phải phụ trách nhiều công việc, do đó dễ dẫn đến những sai sót, nhầm lẫn trong quá trình làm việc.

Về hệ thống sổ kế toán: hệ thống sổ sách tại công ty tương đối đầy đủ, đúng quy định của chế độ kế toán, tuy nhiên kế toán không mở sổ chi tiết tài khoản cho từng đối tượng để tiện theo dõi.

Công ty có rất nhiều loại sản phẩm khác nhau, việc theo dõi chi tiết các loại sản phẩm mất nhiều thời gian và công sức, nên kế toán không mở Sổ chi tiết bán hàng cho từng đối tượng sản phẩm. Do đó, kế toán không nắm được doanh thu của từng loại sản phẩm, không theo dõi được lãi gộp của từng sản phẩm mang lại.

Kế toán không mở Sổ chi phí sản xuất (TK 632) để theo dõi giá vốn hàng bán cho từng loại sản phẩm, vì vậy kế toán không thể nắm được giá vốn cụ thể của từng loại mặt hàng để kịp thời nắm bắt và đưa ra những quyết định sản xuất kinh doanh cụ thể.

Kế toán không mở Sổ chi phí sản xuất (TK 642) để theo dõi chi tiết cho: Chi phí bán hàng (TK 6421) và chi phí quản lý doanh nghiệp (TK 6422). Điều này sẽ gây khó khăn cho việc hạch toán chi phí và theo dõi từng loại chi phí của chi phí quản lý kinh doanh.

1.2. Một số giải pháp nhằm hoàn thiện tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH Hương liệu Thực phẩm Việt Nam

1.2.1. Ý nghĩa việc hoàn thiện tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH Hương liệu Thực phẩm Việt Nam

Đối với công tác quản lý, việc hoàn thiện tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH Hương liệu Thực phẩm Việt Nam giúp cho công ty quản lý chặt chẽ các hoạt động tiêu thụ hàng hoá, các chi phí trong quá trình sản xuất kinh doanh. Từ đó doanh nghiệp sẽ có được những biện pháp cụ thể để thúc đẩy quá trình tiêu thụ hàng hoá, điều tiết chi phí, góp phần tối đa được lợi nhuận, xác định đúng đắn kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, phân phối thu nhập chính xác, kích thích niềm hăng say của người lao động trong lao động sản xuất và thực hiện tốt nghĩa vụ đối với ngân sách nhà nước.

Đối với công tác kế toán, việc hoàn thiện tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty giúp hoàn thiện quá trình nghiệp vụ kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh sẽ cung cấp tài liệu có độ tin cậy chính xác cao giúp nhà quản lý nắm được những thông tin đúng, chính xác về hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Qua những số liệu kế toán, nhà quản lý sẽ nắm bắt được những thuận lợi khó khăn của công ty mình từ đó phát huy hơn nữa những thuận lợi, thế mạnh của bản thân doanh nghiệp và đồng thời đưa ra những phương án cụ thể để khắc phục khó khăn nhằm tạo cơ hội tốt nhất phát triển doanh nghiệp.

1.2.2. Sự cần thiết phải hoàn thiện tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh

Trước tình hình kinh tế hiện nay, việc cạnh tranh là không thể tránh khỏi. Cạnh tranh khốc liệt không chỉ diễn ra giữa các công ty trong nước, các công ty nước ngoài mà còn là sự bành trướng của các công ty đa quốc gia, các tập đoàn kinh tế siêu cường. Do đó không ngừng phát triển cả về chiều sâu và chiều rộng là mục tiêu của các công ty hiện nay để có thể tồn tại và có được một vị trí nhất định trên thương trường. Bởi vậy, các doanh nghiệp luôn không ngừng cải tiến quá trình

sản xuất kinh doanh và hoàn thiện công tác quản lý nhằm tối đa hoá lợi nhuận với chi phí thấp nhất. Và để đạt được điều đó, công cụ quản lý đặc biệt có hiệu quả và phục vụ đắc lực nhất chính là kế toán.

Thông qua việc thu thập, ghi chép, xử lý, tính toán, tổng hợp các nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh một cách khoa học và có hệ thống, kế toán cung cấp thông tin một cách nhanh chóng và kịp thời, chính xác về tình hình tài sản, sự biến động của tài sản đáp ứng nhu cầu quản lý của lãnh đạo doanh nghiệp đưa ra những quyết định đúng đắn mang lại hiệu quả cao. Các báo cáo tài chính cung cấp thông tin cho các đối tượng khác quan tâm đến tình hình tài chính, sự phát triển kinh doanh của doanh nghiệp, giúp họ có cái nhìn cụ thể để đưa ra những quyết định đầu tư đúng đắn, kịp thời trong từng thời kỳ. Bởi vậy không ngừng hoàn thiện đổi mới công tác kế toán phù hợp với yêu cầu quản lý hiện nay, đặc biệt là hoạt động sản xuất kinh doanh là một vấn đề cấp thiết.

Hoàn thiện công tác kế toán sẽ giúp cho hệ thống chứng từ ban đầu nâng cao tính chính xác, tạo điều kiện cho kế toán theo dõi tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh. Hơn thế nữa việc này còn giúp cho những người quan tâm đến tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp như: chủ đầu tư, cơ quan thuế, các tổ chức tín dụng, người lao động... nắm bắt được để từ đó đưa ra những quyết định đầu tư đúng đắn.

1.2.3. Nguyên tắc hoàn thiện công tác hạch toán kế toán Doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH Hương liệu Thực phẩm Việt Nam.

Hoàn thiện công tác hạch toán kế toán Doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh nhằm định hướng cho công tác kế toán tại công ty đi vào nề nếp, có quy củ. Từ đó, lãnh đạo công ty sẽ có những biện pháp cụ thể trong quá trình sản xuất kinh doanh nhằm tăng doanh thu, đạt lợi nhuận cao. Để đạt được điều này, cần dựa trên những nguyên tắc sau đây:

- Hoàn thiện phải dựa trên cơ sở tôn trọng các cơ chế tài chính, thực hiện đúng chế độ kế toán và các chuẩn mực kế toán của Nhà Nước ban hành.
- Hoàn thiện phải phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và áp dụng chế độ linh hoạt trong quá trình hạch toán kế toán.
- Hoàn thiện phải đáp ứng yêu cầu thông tin kịp thời, chính xác, đầy đủ, nhanh chóng, phù hợp với yêu cầu quản lý và việc ra quyết định các phương án kinh doanh tối ưu của lãnh đạo doanh nghiệp.

Cùng với những nguyên tắc cơ bản trên, để hoàn thiện công tác kế toán tại công ty nhất thiết cần có đội ngũ nhân viên kế toán nắm vững nghiệp vụ chuyên môn, luật kinh tế tài chính doanh nghiệp, am hiểu nguyên tắc hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh hàng ngày. Đồng thời, cần có sự chỉ đạo thống nhất từ ban lãnh đạo đến các phòng ban, phối hợp chặt chẽ giữa các phòng ban nhằm đảm bảo tính đồng bộ, hợp lý.

1.2.4. Một số giải pháp nhằm hoàn thiện tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH Hương liệu Thực phẩm Việt Nam

1.2.4.1. Hiện đại hoá công tác kế toán và đội ngũ kế toán

Với tình hình sản xuất kinh doanh như hiện nay, công ty đang không ngừng mở rộng sản xuất cũng như đầu tư phát triển chiều sâu, chú trọng vào nâng cao

chất lượng sản phẩm. Đặc điểm sản phẩm của công ty rất đa dạng, phong phú với số lượng lớn và sản xuất thường xuyên. Song song với việc phát triển của công ty, việc trang bị phần mềm kế toán vào công tác hạch toán kế toán là hết sức cần thiết và quan trọng. Điều này sẽ giúp công ty nâng cao chất lượng công tác quản lý, tiết kiệm lao động, giải phóng cho kế toán khối lượng công việc tìm kiếm, kiểm tra, đối chiếu số liệu kế toán..., tiết kiệm được thời gian hạch toán, tránh được tình trạng nhàm chán, đơn điệu, mệt mỏi trong quá trình làm việc bằng sổ sách do đặc điểm sản phẩm đa dạng, phong phú của công ty. Hiện tại, công ty đã trang bị đầy đủ máy vi tính phục vụ cho công tác kế toán, đây là điều kiện thuận lợi để ứng dụng phần mềm kế toán vào công tác hạch toán. Phần mềm kế toán mang lại hiệu quả công việc cao, chính xác, nhanh chóng, kịp thời đáp ứng nhu cầu quản lý của công ty.

Trình tự kế toán trên máy vi tính về nghiệp vụ kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh như sau:

Hàng ngày, căn cứ vào chứng từ kế toán hoặc bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại đã được kiểm tra, được dùng làm căn cứ ghi sổ, xác định tài khoản ghi Nợ, tài khoản ghi Có để nhập dữ liệu vào máy vi tính theo các bảng, biểu được thiết kế sẵn trên phần mềm kế toán. Theo quy trình của phần mềm kế toán, các thông tin được tự động nhập vào sổ kế toán tổng hợp (sổ Cái hoặc Nhật ký – sổ cái..) và các sổ, thẻ kế toán chi tiết liên quan.

Cuối tháng, kế toán thực hiện các thao tác khoá sổ (cộng sổ) và lập báo cáo tài chính. Việc đối chiếu giữa số liệu tổng hợp với số liệu chi tiết được thực hiện tự động và luôn đảm bảo chính xác, trung thực theo thông tin đã được nhập trong kỳ. Người làm kế toán có thể kiểm tra, đối chiếu số liệu giữa sổ kế toán với báo cáo tài chính sau khi đã in ra giấy.

Một số phần mềm thông dụng hiện nay như:

- Phần mềm kế toán MISA của công ty cổ phần MISA

- Phần mềm kế toán Smart Sorf của công ty cổ phần Smart Sorf
- Phần mềm kế toán Fast của công ty cổ phần phần mềm quản lý doanh nghiệp Fast

Cùng với việc trang bị phần mềm kế toán, công ty cần chú trọng đào tạo bồi dưỡng, đào tạo nhân viên kế toán ứng dụng phần mềm, khai thác triệt để những tính năng ưu việt của phần mềm, sử dụng thành thạo phần mềm tạo điều kiện thuận lợi nhất trong quá trình hạch toán.

1.2.4.2. Mở rộng thị trường tiêu thụ và nhắm tới khách hàng mục tiêu

Hiện nay, công ty chỉ cung cấp nguyên liệu cho các công ty công nghiệp thực phẩm trong thị trường miền Nam với số lượng lớn. Với mức sống hiện nay, đời sống người dân được nâng cao và mỗi ngày được cải thiện, nhu cầu sử dụng các chế phẩm chất lượng cao từ các thực phẩm tự nhiên ngày một tăng. Các sản phẩm của công ty rất đa dạng và phong phú và đáp ứng tốt nhu cầu lớn của đông đảo người dân như: Bột thịt cao cấp (có giá trị dinh dưỡng cao), rau củ quả sấy khô (gừng, nghệ, hồi, quế...). Tuy nhiên công ty chưa chú trọng đến mảng thị trường này mà chỉ tập trung cung cấp cho các công ty dưới dạng bán đại lý. Công ty nên tìm hiểu thị trường, tìm hiểu kỹ nhu cầu sử dụng sản phẩm của người dân, từ đó đưa ra phương thức bán hàng mới cùng với phương thức bán đại lý đó là phương thức bán lẻ. Đồng thời giới thiệu quảng bá sản phẩm rộng rãi trên các phương tiện truyền thông như: TV, đài, báo ...để đưa sản phẩm đến gần với người dân. Với ưu thế là công ty hương liệu thực phẩm đầu tiên và duy nhất tại Việt Nam – tính đến thời điểm này, Doanh nghiệp nên tận dụng vị thế của mình quảng bá hình ảnh, mở rộng thị trường, chú trọng giới thiệu chất lượng các sản phẩm có xuất xứ từ nông sản có nguồn gốc thiên nhiên, rất tốt cho sức khỏe và được tinh chế giữ được hàm lượng dinh dưỡng cao. Hiện nay, công ty chỉ mở duy nhất một văn phòng đại diện tại thành phố Hồ Chí Minh. Công ty nên mở văn phòng đại diện tại những tỉnh thành có số lượng lớn các công ty công nghiệp thực phẩm như: Đồng Nai, Cần Thơ, Hưng Yên,...Việc mở các văn phòng đại diện cùng với việc xúc tiến bán

hàng, quảng bá sản phẩm sẽ đưa hình ảnh của công ty đến gần hơn với người tiêu dùng, đồng thời sẽ dần dần khẳng định được thương hiệu, chất lượng sản phẩm của công ty.

1.2.4.3. Hoàn thiện hệ thống sổ chi tiết tại Công ty TNHH Hương liệu Thực phẩm Việt Nam

- **Về phần doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:** Công ty sản xuất các loại sản phẩm rất đa dạng, phong phú với số lượng khá lớn, do chưa mở Sổ chi tiết bán hàng và nên kế toán không theo dõi chi tiết được doanh thu, giá vốn, lãi gộp của từng mặt hàng, gây khó khăn trong quá trình quản lý.

Việc mở Sổ chi tiết bán hàng (mẫu số S17-DNN ban hành theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng bộ tài chính) sẽ giúp công ty theo dõi chi tiết được doanh thu, giá vốn, lãi gộp và nắm bắt được biến động sản lượng tiêu thụ của từng loại sản phẩm. Đồng thời, công ty sẽ so sánh được kết quả kinh doanh của từng loại sản phẩm với nhau, đánh giá được hiệu quả của từng loại mặt hàng khi tung ra thị trường. Do đó, doanh nghiệp sẽ nắm được tình hình tiêu thụ sản phẩm trên thị trường về biến động tăng, giảm số lượng tiêu thụ, thị phần tiêu thụ... cũng như xu hướng tiêu dùng mới của khách hàng để có những biện pháp cải tiến, nâng cao chất lượng đối với những sản phẩm chưa được khách hàng ưa chuộng, chưa đáp ứng tốt nhu cầu tiêu dùng hoặc đưa ra những biện pháp mới để xúc tiến bán hàng đối với những mặt hàng chất lượng cao nhưng tiêu thụ chậm....

- **Về phần giá vốn hàng bán:** Công ty chưa mở Sổ chi phí sản xuất theo dõi chi tiết cho TK 632 nên không theo dõi được giá vốn riêng của từng loại sản phẩm. Việc mở Sổ chi phí sản xuất kinh doanh (Mẫu số S18-DNN ban hành theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng bộ tài chính) theo dõi chi tiết cho TK 632 sẽ giúp công ty theo dõi chi tiết giá vốn của từng loại mặt hàng một cách cụ thể và dễ dàng hơn.

- **Về phần chi phí quản lý kinh doanh:** do chưa mở Sổ chi phí sản xuất kinh doanh (Mẫu số S18-DNN ban hành theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng bộ tài chính) chi tiết cho TK 642 nên những chi phí phát sinh liên quan đến hoạt động quản lý kinh doanh, kế toán chỉ theo dõi chung trong Sổ cái TK 642 mà không theo dõi chi tiết cho chi phí quản lý doanh nghiệp (TK 6422) và chi phí bán hàng (TK 6421). Điều này gây khó khăn cho việc quản lý và hạch toán chi phí quản lý.

Ví dụ 1: Ngày 25/12/2010 công ty bán 800 kg bột bí đỏ nguyên chất cho Công ty TNHH ROYAL FOODS đã thu bằng tiền mặt. Tổng tiền thanh toán 70.012.800 đồng (Thuế GTGT 10%). Giá vốn 50.865.058 đồng.

Căn cứ vào Hóa đơn GTGT số 69800 và Phiếu xuất kho số PX3569, kế toán ghi nhận doanh thu, giá vốn hàng bán vào Sổ Nhật ký chung, từ đó phản ánh vào Sổ cái TK 511, Sổ cái TK 632 và các sổ cái liên quan. Đồng thời, khi phản ánh vào Sổ nhật ký chung, kế toán phản ánh vào Sổ chi tiết bán hàng - chi tiết cho sản phẩm Bột bí đỏ nguyên chất và Sổ chi phí sản xuất kinh doanh TK 632 chi tiết cho sản phẩm Bột bí đỏ nguyên chất.

Ví dụ 2: Ngày 22/12/2010 Công ty thanh toán tiền mua tủ hồ sơ phục vụ bộ phận quản lý doanh nghiệp:

Căn cứ vào Hoá đơn GTGT số 03259, kế toán phản ánh nghiệp vụ phát sinh vào Sổ nhật ký chung, Sổ cái TK 642 và các sổ cái liên quan. Đồng thời, khi phản ánh vào Sổ nhật ký chung, kế toán phản ánh vào Sổ chi phí sản xuất kinh doanh chi tiết cho TK 6422 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Công ty TNHH Hương liệu Thực phẩm Việt Nam

Quốc lộ 10, KCN Đông Sơn, Thủy nguyên, Hải Phòng

Mẫu số S17 – DNN
(QĐ số 48/2006/QĐ-BTC
Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI TIẾT BÁN HÀNG

Tên sản phẩm, hàng hoá: Bột bí đỏ nguyên chất

Tháng 12 Năm 2010

| Ngày ghi sổ | Chứng từ | | Diễn giải | TK đối ứng | Doanh thu | | | Các khoản tính trừ | |
|-------------|----------|------------|--|------------|-----------|---------|------------|--------------------|------|
| | Số hiệu | Ngày tháng | | | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền | Thuế | Khác |
| 25/12 | HD69800 | 25/12 | Bán bột bí đỏ nguyên chất cho công ty ROYAL FOOD | 111 | 800 | 79.560 | 63.648.000 | | |
| | | | | | | | | | |
| | | | Cộng số phát sinh | | | | 63.648.000 | | |
| | | | Doanh thu thuần | | | | 63.648.000 | | |
| | | | Giá vốn hàng bán | | | | 50.865.058 | | |
| | | | Lãi gộp | | | | 12.782.942 | | |

Công ty TNHH Hương liệu Thực phẩm Việt Nam

Quốc lộ 10, KCN Đông Sơn, Thủy nguyên, Hải Phòng

Mẫu số S18 – DNN

(QĐ số 48/2006/QĐ-BTC

Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH

Tài khoản : 632

Tên sản phẩm: Bột bí đỏ nguyên chất

Năm 2010

| Ngày ghi sổ | Chứng từ | | Diễn giải | TK đối ứng | Tổng tiền | | Chia ra | | |
|-------------|----------|------------|--|------------|------------|------------|---------|-----|-----|
| | Số hiệu | Ngày tháng | | | Nợ | Có | ... | ... | ... |
| | | | Số dư đầu kỳ Số phát sinh | | | | | | |
| 25/12 | PX3569 | 25/12 | Bán bột bí đỏ cho công ty Công ty TNHH ROYAL FOODS | 155 | 50.865.058 | | | | |
| 31/12 | | 31/12 | Kết chuyển giá vốn | 911 | | 50.865.058 | | | |
| | | | Cộng số phát sinh trong kỳ | | 50.865.058 | 50.865.058 | | | |
| | | | Ghi Có TK... | | | | | | |
| | | | Số dư cuối kỳ | | | | | | |

Công ty TNHH Hương liệu Thực phẩm Việt Nam

Quốc lộ 10, KCN Đông Sơn, Thủy nguyên, Hải Phòng

Mẫu số S18 – DNN

(QĐ số 48/2006/QĐ-BTC

Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH

Tài khoản : 642

Tên tài khoản: Chi phí quản lý kinh doanh

Năm 2010

| Ngày ghi sổ | Chứng từ | | Diễn giải | TK đối ứng | Tổng tiền | | Chia ra | |
|-------------|----------|------------|---------------------------------------|------------|----------------|----------------|---------------|---------------|
| | Số hiệu | Ngày tháng | | | Nợ | Có | 6421 | 6422 |
| | | | Số dư đầu kỳ | | | | | |
| | | | Số phát sinh | | | | | |
| | | | ... | | | | | |
| 25/12 | HĐ3259 | 25/12 | Mua tủ hồ sơ | 111 | 3.072.727 | | | 3.072.727 |
| 31/12 | | 31/12 | Kết chuyển chi phí quản lý kinh doanh | 911 | | 10.594.289.914 | 5.882.508.892 | 4.711.781.022 |
| | | | Cộng số phát sinh trong kỳ | | 10.594.289.914 | 10.594.289.914 | 5.882.508.892 | 4.711.781.022 |
| | | | Ghi Có TK... | | | | | |
| | | | Số dư cuối kỳ | | | | | |

KẾT LUẬN

Với sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế Việt Nam cũng như nền kinh tế quốc tế hiện nay, việc tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh một cách hiệu quả, chính xác, kịp thời giúp doanh nghiệp quản lý các hoạt động của doanh nghiệp chặt chẽ, khoa học và hoạt động sản xuất kinh doanh thuận lợi.

Là một doanh nghiệp trẻ tiên phong trong lĩnh vực hương liệu thực phẩm tại Việt Nam, Công ty TNHH Hương liệu Thực phẩm Việt Nam đã được đông đảo các doanh nghiệp trong ngành thực phẩm công nghiệp biết tới và trở thành những đối tác tin cậy cùng hợp tác và phát triển. Nhận thức được sự quan trọng của việc hoàn thiện công tác kế toán, công ty đang ngày càng chú trọng đầu tư cơ sở vật chất, đào tạo nhân lực nắm vững chuyên môn nghiệp vụ góp phần vào sự thành công của công ty như ngày hôm nay. Việc hạch toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả sản xuất kinh doanh tại công ty tương đối hoàn thiện, tuy nhiên vẫn không tránh khỏi những thiếu sót.

Qua thời gian thực tập tại Công ty TNHH Hương liệu Thực phẩm Việt Nam, với những kiến thức đã học trên ghế nhà trường cùng với quá trình tìm hiểu trong thực tế đã giúp em có cái nhìn cụ thể hơn về vai trò quan trọng của công tác kế toán nói chung và công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh nói riêng.

Nội dung đề tài khoá luận khá rộng và phức tạp đòi hỏi nhiều kinh nghiệm thực tiễn. Thêm vào đó, thời gian thực tập và nghiên cứu hạn chế cùng trình độ có hạn, do đó khoá luận của em không thể tránh khỏi những sai sót. Em rất mong nhận được những ý kiến đóng góp từ phía thầy cô giúp khoá luận của em hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành gửi lời cảm ơn sâu sắc tới CN.GVC Bùi Thị Chung đã tận tình hướng dẫn em cùng các thầy cô khoa quản trị kinh doanh và các chị phòng kế toán Công ty TNHH Hương liệu Thực phẩm Việt Nam đã tận tình giúp đỡ em hoàn thành bài khoá luận này.

Sinh viên

Phạm Thu Trang

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chế độ kế toán doanh nghiệp (ban hành theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính)
2. Các khoá luận năm trước.
3. Chế độ kế toán doanh nghiệp (quyển 1) – Hệ thống tài khoản kế toán. Nhà xuất bản tài chính
4. Chế độ kế toán doanh nghiệp (quyển 2) – Báo cáo tài chính, chứng từ và sổ kế toán, sơ đồ kế toán. Nhà xuất bản tài chính